

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **25** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **08** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018
và kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Thống nhất danh mục 470 công trình, dự án với diện tích 1.144,27 ha đã được phê duyệt bổ sung và chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất (trong đó có 222 công trình, dự án với diện tích 920,33 ha đã được đồng ý chủ trương bổ sung) trong năm 2018 (*chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2018 (ha)	Diện tích tăng trong năm (ha)	Diện tích giảm trong năm (ha)	Diện tích cuối năm 2018 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.664,02			352.664,02
Nhóm đất nông nghiệp	301.548,60	263,9	1.476,37	300.336,13
Nhóm đất phi nông nghiệp	46.415,09	1.485,42	252,84	47.647,67
Nhóm đất chưa sử dụng	4.700,33		20,11	4.680,22

(*Chi tiết tại phụ lục số 02 và số 03 kèm theo*)

3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2019 (ha)	Diện tích tăng trong năm 2019 (ha)	Diện tích giảm trong năm 2019 (ha)	Diện tích cuối năm 2019 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.664,02			352.664,02
Nhóm đất nông nghiệp	300.336,13	688,16	3.356,37	297.667,92
Nhóm đất phi nông nghiệp	47.647,67	3.445,73	747,93	50.345,47
Nhóm đất chưa sử dụng	4.680,22		29,59	4.650,63

- Trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 688,16 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 3.445,73 ha.

+ Đất chưa sử dụng: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác là 29,59 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo)

- Thông qua 303 công trình, dự án chuyển tiếp từ 2018 sang thực hiện năm 2019, với diện tích sử dụng đất là 1.544,15 ha, có sử dụng 632,21 ha đất trồng lúa và 0,44 đất rừng phòng hộ.

(chi tiết tại phụ lục số 05 kèm theo)

- Thông qua 352 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2019, với diện tích sử dụng đất là 2.589,73 ha; có sử dụng 825,64 ha đất trồng lúa và 0,03 đất rừng đặc dụng. Trong đó có:

+ 316 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 2.022,99 ha; có sử dụng 616,23 ha đất trồng lúa và 0,03 đất rừng đặc dụng.

(chi tiết tại phụ lục số 06 kèm theo)

+ 22 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất và thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất với diện tích sử dụng đất là 193,64 ha, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

(chi tiết tại phụ lục số 07 kèm theo)

+ 14 dự án với diện tích sử dụng đất là 373,11 ha, có sử dụng 209,41 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

(chi tiết tại phụ lục số 08 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong quá trình thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp thường lệ trong năm 2019 theo quy định tại khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai năm 2013.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018./. *Tho*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC 01:

Danh mục 470 công trình, dự án đã được phê duyệt bổ sung và chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất (tổng số có 222 công trình, dự án đã được đồng ý chủ trương bổ sung) trong năm 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG (A+B)			1.144,27	878,79	326,89	1,90	0,02	249,41	16,06
A	222 công trình, dự án đã được đồng ý chủ trương bổ sung kế hoạch sử dụng đất trong năm 2018		920,33	738,74	244,97	1,90	0,02	168,22	13,37
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		48,55	34,07	6,95	0,00	0,00	5,01	9,47
1	Trung tâm nông nghiệp Nam Hòa xanh	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	4,99	4,93	0,90			0,06	
2	Trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc Lân	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	3,06	3,06	0,08				
3	Quy hoạch khu dân cư số 5 xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,11	1,21	1,03			0,90	
4	Dự án xây dựng hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Hỷ	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	6,88	6,76	0,79			0,12	
5	Trụ sở UBND thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,36	0,08					0,28
6	Mở rộng trụ sở UBND xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,24					0,24	
7	Cụm TSKT 79-Bộ tư lệnh QK1 (dự án do đổi đất)	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03					
8	Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,44	0,44	0,06				
9	Xây dựng trường Trung học cơ sở Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,63	0,59				0,04	
10	Mở rộng trường mầm non Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,05				0,01	
11	Trường mầm non Khe Mo điểm trường xóm Hải Hà	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,12	0,12					
12	Trường mầm non Khe Mo điểm trường trung tâm	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,21	0,20				0,02	
13	Mở rộng trường mầm non số 2 Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,09	0,08			0,02	
14	Trung tâm dịch vụ sản xuất và giới thiệu sản phẩm thời trang may Phú Hưng	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	2,85	0,27	0,19			2,58	
15	Khai thác Chì kẽm mỏ Hang Chùa của DN Doanh Trí	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	5,01	0,87	0,31			0,17	3,97

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Mở rộng mỏ đá Hang Trai của CT CP Tân An Phú (giai đoạn 2)	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	3,00	3,00	0,20				
17	Đường giao thông liên xã Khe Mo đi Sông Cầu	xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	2,42	2,42	0,84				
18	Đường giao thông liên xã tổ 14 Trại Cau đi Cây Thị	TT Trại Cau Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	4,24	3,90	0,72			0,30	0,04
19	Nhà văn hóa tổ 14	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,03						0,03
20	Nhà văn hóa tổ 15	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,08						0,08
21	Nhà văn hóa tổ Xóm Ao Rôm 1	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,10	0,01				
22	Bưu điện văn hóa xã Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,00	0,00			0,02	
23	Xây dựng chợ Khe Mo	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,34	0,34	0,34				
24	Dự án khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2 (GD 1)	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	6,11	1,34	0,03			0,03	4,74
25	Dự án Nâng cấp Đường ĐT.273 Hóa Thượng - Hòa Bình	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,98	0,76	0,64			0,20	0,02
		Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	1,90	1,76	0,59			0,04	0,10
		Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	2,21	1,73	0,15			0,27	0,21
II	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		43,22	40,55	0,98	0,00	0,00	2,06	0,62
26	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,40	0,35	0,32			0,05	0,00
27	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29)/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	38,80				0,60	0,60
28	Nhà bia ghi dấu tích Địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,24	0,23	0,04			0,01	0,01
29	Đường trục xã- liên xã Động Đạt, huyện Phú Lương (Đường giao thông Cây Thị - Làng Mạ)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,40	0,38	0,14			0,01	0,01
30	Khu gia đình quân đội	TT Đu, huyện Phú Lương	1,30					1,30	
31	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9 - cấp nước sinh hoạt xã Cỏ Lũng	xã Cỏ Lũng, huyện Phú Lương	0,07	0,01				0,06	
32	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3 - cấp nước sinh hoạt xã Túc Tranh	xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,06				
33	Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,50	0,47	0,42			0,03	
34	Mở rộng giáo xứ Yên Thủy	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,16	0,16					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Trong đó:			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35	Duy tu, sửa chữa đường từ Quốc lộ 3 vào kho 87B, xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương (Đường GTNT xóm Khe Nác)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,07	0,07					
III	HUYỆN VÕ NHAİ		28,99	23,65	13,72	0,00	0,02	5,14	0,20
36	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	8,83	6,74	5,64			1,99	0,10
37	Chợ Trung tâm Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,74				
38	Công trình điện các xã	Các xã, huyện Võ Nhai	0,53	0,51	0,11		0,02	0,02	
39	Sân thể dục trường THCS Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,18	0,16				0,02	
40	Lớp học Mầm non phân trường Dân Tiến II tại Lân Vai	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
41	Lớp học Mầm non phân trường Dân Tiến I tại Làng Mườì	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,05					0,05	
42	Trạm y tế xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,12	0,12	0,11				
43	Khu thể thao xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,15	0,15					
44	Cụm Công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	13,00	10,60	5,50			2,30	0,10
45	Mở rộng trường Mầm non Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,14	0,12	0,06			0,02	
46	Cửa hàng xăng dầu Miền Đông	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,39	0,39	0,39				
47	Khu dân cư số 1 xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,32	2,32					
48	Trường Mầm non Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,26	0,25	0,03			0,01	
49	Nhà Văn hóa xóm Suối Cạn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,09	0,06	0,06			0,03	
50	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
51	Điểm trường mầm non Nà Kháo	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05					
52	Điểm trường mầm non Ba Nhất	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
53	Điểm trường mầm non Đồng Lạn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,03	0,03	0,03				
54	Công trình tôn tạo di tích lịch sử và thắng cảnh Hang Phượng Hoàng - suối Mô Gà, hạng mục: Cây cầu đường, cầu cạn và nhà chờ	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90	0,20				0,70	
55	Xây dựng phân trường Mầm non Khe Cáy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04					
56	Xây dựng Nhà công vụ giáo viên trường PTDTBT THCS xã Vũ Chấn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,07	0,07					
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		55,24	52,13	11,89	0,00	0,00	2,91	0,20
57	Quy hoạch Khu lễ dân cư xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	0,12	0,06				0,06	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
58	Trường mầm non tư thục HaHo	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,39	0,39	0,39				
59	Mở rộng trường mầm non	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
60	Xây dựng Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 1	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
61	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1,29	1,26	1,26			0,04	
62	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao xã	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	1,37	1,37	1,37				
63	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Lũng 2	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
64	Xây dựng Nhà văn hóa xóm 11	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
65	Xây dựng Nhà văn hóa 13 xóm	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,14	0,05	0,05			0,09	
66	Xây dựng Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,21	0,21	0,21				
67	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	2,60	2,20	2,20			0,30	0,10
68	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	5,01	4,86	4,86			0,15	
69	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,22	0,22					
70	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	0,87	0,35	0,35			0,52	
71	Mở rộng Nghĩa trang Đá Đù	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0,97	0,97					
72	Đường liên xã An Khánh huyện Đại Từ đi xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,30	0,30	0,30			0,00	
73	Dự án khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	6,50	6,46				0,01	0,03
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,34	9,38	0,51			0,89	0,07
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	24,51	23,66				0,85	
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		16,45	12,81	6,43	0,00	0,00	3,62	0,02
74	Dự án Khu tái định cư Quán Chè (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2,21	2,12	1,70			0,09	
75	Dự án xây dựng Khu tái định cư Hà Châu (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,36	1,35			0,04	
76	Thao trường bắn Hồ Cù	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30	0,30	0,00				
77	Công trình xây dựng Trường Mầm non	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,36	0,36	0,03				
78	Dự án tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,35	0,24	0,20			0,11	
79	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,59	0,59	0,59				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
80	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Đèo tại lý trình Km45+136	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	3,15	0,90	0,25			2,25	
81	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81	2,52	0,00			0,27	0,02
82	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 -KM5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82	1,07	0,00			0,75	
83	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên	Xã Nhả Lộng, Bảo Lý huyện Phú Bình	0,79	0,69	0,36			0,10	
84	Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	0,01	0,01	0,01				
85	Dự án cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV	Các xã trong huyện Phú Bình	0,05	0,04	0,03			0,01	
86	Mở rộng thao trường huấn luyện - Trường Quân sự QK1	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	2,61	2,61	1,91				
VI	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		350,18	221,68	111,89	0,00	0,00	126,70	1,80
87	Dự án khu tái định cư xây dựng đường Quốc lộ 3 đoạn tránh thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Long TPTN	0,01	0,01	0,01				
88	Trạm điện 220kV Lưu Xá	Xã Thịnh Đức TPTN	0,22	0,17	0,05			0,05	
89	Trung tâm pháp y tỉnh Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán TPTN	0,15	0,13	0,13			0,02	
90	Dự án khu dân cư số 9 phường Thịnh Đán TPTN	Phường Thịnh Đán TPTN	2,26	1,04	1,00			1,20	0,02
91	Đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và KDC số 1	Phường Hoàng Văn Thụ TPTN	0,03	0,03					
92	Dự án khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán TPTN	0,34	0,34	0,04				
93	Dự án khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng (Công ty TNHH chế biến lâm sản thương mại Từ Sơn)	Xã Quyết Thắng TPTN	1,80	1,40	1,40				0,40
94	Dự án cải tạo nâng cấp đường thanh niên xung phong, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng TPTN	0,01					0,01	
95	Dự án tràn cầu Đá xã Tân Cương	xã Tân Cương TPTN	0,13	0,04				0,08	
96	Trụ sở UBND xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà TPTN	0,63	0,63	0,63				
97	Trạm Y tế xã Phúc Hà	Xã Phúc Hà TPTN	0,11	0,11	0,11				
98	Trường THCS Phúc Hà	Xã Phúc Hà TPTN	1,03	1,03	1,03				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
99	Trường tiểu học Phúc Hà	Xã Phúc Hà TPTN	0,99	0,99	0,99				
100	Trường mầm non Phúc Hà	Xã Phúc Hà TPTN	0,30	0,30					
101	Khu dân cư số 5 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán TPTN	6,39	3,99	2,99			2,40	
102	Khu dân cư số 5B phường Túc Duyên TPTN	Phường Túc Duyên TPTN	17,93	16,17	9,89			1,75	0,02
103	Dự án đường quy hoạch và cơ sở hạ tầng Khu dân cư số 5 Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,68	0,68	0,34				
104	Dự án đường vào Khu dân cư tổ 1B (2A cũ) phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0,13					0,13	
105	Dự án Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố TN	Xã Sơn Cẩm, TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
106	Dự án Xây dựng Khu tái định cư số 1,2 xóm Trung tâm	Xã Phúc Xuân, TPTN	10,26	1,10	1,10			9,16	
107	Dự án Khu Tái định cư số 1	Xã Quyết Thắng TPTN	5,83	4,95	3,58			0,88	
108	Tiểu dự án cấp nước 4- Cấp nước sinh hoạt	Xã Linh Sơn, TPTN	0,09	0,09	0,09				
109	Dự án Khu dân cư đôi Yên Ngựa	Phường Quang Trung, TPTN	0,14					0,14	
110	Khu dịch vụ ăn uống giải trí Hồ Gia Sàng	Phường Gia Sàng TPTN	0,79	0,70	0,40			0,09	
111	Công ty TNHH MTV xây dựng 99 - Bộ Quốc phòng (Tái định cư)	Xã Quyết Thắng - TP Thái Nguyên	2,21					2,21	
112	Căn hộ khách sạn Hannam Hòa Bình	Phường Gia Sàng - TP Thái Nguyên	0,31	0,16	0,01			0,15	
113	Xây dựng bãi đỗ xe khối hành chính sự nghiệp TP, kho để tang vật tạm giữ của Đội trật tự XD GT đô thị TPTN	Phường Túc Duyên TPTN	0,10	0,10	0,10				
114	Xây dựng cổng chính ra phía đường Hoàng Văn Thụ trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên	phường HVT, TPTN	0,03					0,03	
115	Dự án Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên	Phường Gia Sàng TPTN	0,41	0,06	0,03			0,35	
116	Dự án Khu dân cư liên tổ 19;20 phường Trung Thành, TPTN	Phường Trung Thành, TPTN	5,36	5,20	5,08			0,16	
117	Dự án Khu dân cư liên tổ 13;19;23 phường Phú Xá, TPTN	Phường Phú Xá, TPTN	11,05	8,48	7,90			2,57	
118	Dự án Mở rộng Trường Mầm non Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	0,01	0,01	0,01				
119	Dự án Xây dựng Khu di tích lịch sử TNXP Đại đội 915 và Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng TPTN	9,14	6,14	4,51			2,81	0,19
120	Dự án đường Xuân Hòa kéo dài, phường PDP, TPTN	Phường PDP, TPTN	2,20	1,50	0,80			0,70	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
121	Dự án Khu dân cư Kosy phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng TPTN	2,17	1,50	1,37			0,67	
122	Dự án xây dựng căn cứ chiến đấu của TPTN	Phường Tân Lập TPTN	0,38	0,38	0,38				
123	Dự án xây dựng căn cứ chiến đấu của TPTN	Phường Tích lương TPTN	0,56	0,56	0,56				
124	Dự án Khu tái định cư nhà máy Bujeou phường Phú Xá, TPTN	Phường Phú Xá, TPTN	0,42	0,37	0,37			0,05	
125	Công ty TNHH ô tô Thái Nguyên	Phường Quan Triều, TPTN	0,35	0,30	0,28			0,01	0,05
126	Xây dựng đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Chùa Hang TPTN	0,50	0,35				0,15	
127	Khu dân cư đường bắc sơn kéo dài	Phường Thịnh Đán TPTN	7,70	3,82	1,50			3,83	0,05
128	Khu dân cư xóm Tân Thành, phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm	6,40	5,64	2,93			0,76	
129	Khu dân cư Nam đại học Công Nghiệp	Phường Tích Lương TPTN	0,12	0,08				0,04	
130	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên	Phường Túc Duyên TPTN	4,47	3,96	3,36			0,50	0,01
131	Khu tái định cư tổ 39 phường Quang Trung	Phường Quang Trung TPTN	0,32	0,10				0,20	0,02
132	Xây dựng đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm TPTN	10,00	8,00	1,00			2,00	
133	Xây dựng đề án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Linh Sơn TPTN	20,00	16,00	2,00			4,00	
134	Khu dân cư đường bắc sơn kéo dài	Xã Quyết Thắng TPTN	43,00	20,42	9,60			22,50	0,08
135	Trường mầm non Khánh Hòa	Xã Sơn Cẩm TPTN	0,56	0,56					
136	Mở rộng trường mầm non Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm TPTN	0,30	0,30					
137	Mở rộng trường mầm non Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng TPTN	0,15	0,00				0,15	
138	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Quang Vinh	Phường Quang Vinh TPTN	0,10	0,10					
139	mở rộng trường THCS Quang Vinh	Phường Quang Vinh TPTN	0,35	0,35					
140	Mở rộng trường tiểu học Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn TPTN	0,03	0,03					
141	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương TPTN	1,78	1,21	0,37			0,52	0,05
142	Xây dựng Trụ sở văn phòng phục vụ dự án Nạo vét lòng hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân TPTN	0,40	0,34					0,06

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
143	Cải tạo cầu Khuôn Năm	Xã Phúc Xuân TPTN	0,77	0,67				0,10	
144	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm TPTN	70,53	38,17	15,69			31,69	0,68
145	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp kỹ thuật Khu Tái định cư và Nhà ở xã hội của	Xã Sơn Cẩm TPTN	18,19	16,44	6,15			1,65	0,10
146	Dự án đường gom Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 và đường quy hoạch giữa Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 với khu tái định cư, nhà ở xã hội	Xã Sơn Cẩm TPTN	3,78	1,99	0,66			1,77	0,02
147	Đường nối từ đường Minh Cầu vào dự án Nhà ở xã hội TNG	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,31	0,05				0,27	
148	Khu dân cư hỗn hợp Hưng Phát của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hưng Phát Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng TPTN	1,20					1,20	
149	Khu tổ hợp thương mại dịch vụ, trường học và nhà ở Gia Sàng (Thái Hưng Eco City)	Phường Gia Sàng TPTN	39,26	12,75	0,32			26,47	0,04
150	Khu đô thị mới phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	19,86	19,26	18,90			0,60	
151	Dự án Tòa nhà hỗn hợp Thái Nguyên Tower	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	0,17					0,17	
152	Trung tâm giới thiệu rượu Hồ Lan và cây dược liệu	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	0,93	0,93	0,48				
153	Dự án xây dựng Nghĩa trang sinh thái Ngân Hà Viên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	8,85	7,58	1,39			1,27	
154	Mở rộng và cải tạo , chỉnh trang Nghĩa trang Dốc Lim, TPTN	Xã Thịnh Đức TPTN	1,70	0,85	0,17			0,84	0,01
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		55,70	49,52	17,80	0,00	0,00	6,18	0,00
155	Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công	P. Bách Quang -TP Sông Công	0,60	0,60	0,50				
156	Khu công nghiệp Sông Công 2	X. Tân Quang- TP Sông Công	50,00	44,00	15,00			6,00	
157	Chùa Tân Yên	Xã Tân Quang -TP Sông Công	0,20	0,12				0,08	
158	Khu dân cư đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	1,80	1,70	1,30			0,10	
159	Nghĩa trang Tân Mỹ	X. Tân Quang - TP Sông Công	3,10	3,10	1,00				
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		209,13	208,03	5,51	0,00	0,00	1,03	0,06
160	Dự án ứng dụng khoa học kỹ thuật trồng quế thuộc đề án "Cánh rừng mẫu lớn"	Xã Quy Kỳ, H. Định Hóa	191,00	191,00					
161	Giao đất ở tại đô thị	TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,03	0,03	0,21				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
162	Giao đất xây dựng trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, H. Định Hóa	0,73	0,71	0,00			0,01	0,01
163	Mở rộng trường tiểu học xã Linh Thông	Xã Linh Thông, H. Định Hóa	0,13	0,13	0,00			0,00	0,00
164	Sân Văn hóa - Thể thao xã Phượng Tiến	Xã Phượng Tiến, H. Định Hóa	0,12	0,12	0,60				
165	Đường sang khu trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	TT Chợ Chu, H.Định Hóa	1,09	1,09	0,07			0,00	0,00
166	Cầu vượt sông Chu thị trấn Chợ Chu	TT Chợ Chu, H.Định Hóa	0,12	0,12	0,16			0,00	0,00
167	Đường GTNT thôn Làng Hồng (Giai đoạn 1+2+3+4)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,26	0,26	0,09			0,00	0,00
168	Đường đi nghĩa trang và khu kinh tế tập trung	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	0,48	0,48	0,01			0,00	0,00
169	Đường GTNT xóm Tân Vàng (Giai đoạn 1+2)	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	0,06	0,05	0,03			0,01	0,00
170	Đường nội đồng Ru Nghệ 1	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,04	0,04	0,06			0,00	0,00
171	Đường nội đồng Ru Nghệ 2	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,06			0,00	0,00
172	Đường GTNT Lang Quặng B-Gốc Sấu	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,09	0,09	0,05			0,00	0,00
173	Đường GTNT Bàn Cái - Thanh Trung	Xã Thanh Định, huyện Định Hóa	0,11	0,11	0,01			0,00	0,00
174	Đường GTNT Đồng Khiếu	Xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	0,09	0,09	0,02			0,00	0,00
175	Đường GTNT Phú Ninh 3	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,04	0,04	0,01			0,00	0,00
176	Đường GTNT vào là đốt rác thải xóm Khẩu đưa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,23	0,23	0,04			0,00	0,00
177	Đường GTNT xóm Bàn Giáo	Xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	0,05	0,04	0,00			0,01	0,00
178	Đường GTNT Bàn Lác 1 (Giai đoạn 1 + 2)	Xã Kim Phượng,, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,01			0,00	0,00
179	Đường GTNT Sơn Vinh 2 - Pắc Châu (Giai đoạn 1 + 2)	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	0,20	0,20	0,02			0,00	0,00
180	Đường GTNT Thôn 5 - Nà Lịn	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0,09	0,09	0,00			0,00	0,00
181	Đường GTNT Hồng Tiến - Hồng Hoàng	Xã Trung Lương, H. Định Hóa	0,03	0,03	0,16			0,00	0,00
182	Đường GTNT Nà Tiêm	Xã Lam Vỹ, H. Định Hóa	0,25	0,25	3,00			0,00	0,00
183	Hồ Đèo Phượng	Xã Linh Thông, H. Định Hóa	11,00	10,50	0,01			0,50	0,00
184	Kè chống xói lở bờ sông Chu; (Hạng mục: Mương thoát nước)	TT Chợ Chu, H. Định Hóa	0,10	0,10	0,89			0,00	0,00
185	Trung tâm văn hóa - thể thao	TT Chợ Chu, H. Định Hóa	2,52	1,99	0,00			0,49	0,04
186	Sân nền, nhà bia di tích lịch sử nơi ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp (1953-1954) huyện Định Hóa	Xã Thanh Định, H. Định Hóa	0,11	0,10				0,01	0,00
IX	THI XÃ PHỔ YÊN		112,88	96,30	69,81	1,90	0,00	15,58	1,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
187	Khu TĐC Tân Hoa	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	0,35	0,29	0,29			0,06	
188	Khu tái định cư Đông Kết	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	5,24	5,06	5,06			0,18	
189	Xây dựng vỉa hè, rãnh thoát nước từ ngã tư Thanh Xuyên đến trạm y tế xã Đông Cao	Xã Trung thành, xã Tân Phú, xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	3,00	2,70	1,70			0,30	
190	Xây mới tuyến đường từ QL3 cũ đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, xã Tân Hương, TX Phổ Yên	4,00	3,80	2,80			0,20	
191	Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50				
192	Xây dựng Nhà Hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,00				
193	Xây mới khu thể thao xã Tiên Phong	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50				
194	Xây dựng nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Thành Công	Xã Thành Công, TX Phổ Yên	0,40	0,33	0,00			0,07	
195	Nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng trường tiểu học Minh Đức	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	0,04	0,04	0,00				
196	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,45	2,25	1,75			0,20	
197	Lát vỉa hè tuyến đường Lý Nam Đế, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên (Đoạn từ Ngã ba chợ Phổ Yên đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,50	0,45	0,00			0,05	
198	Xây dựng tuyến đường từ tổ dân phố Kim Thái, Ba Hàng đi QL3 cũ	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,40	0,30	0,00			0,10	
199	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn nối khu đô thị Hồng Phong	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,83	1,33	0,00			0,50	
200	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và cổng chào thị xã Phổ Yên đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - nút giao Yên Bình	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,07	0,05	0,04			0,02	
201	Trạm dừng nghỉ, dịch vụ Km 36+100 Quốc lộ 3 mới tuyến Hà Nội - Thái Nguyên thuộc địa phận xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên của Công ty Cổ phần Hải Đăng	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	5,61	5,58	5,12			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
202	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Tân, TX Phổ Yên	1,90	1,90	0,00	1,90			
203	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch Vinaconex 3	Xã Trung Thành, TX Phổ Yên	6,50	6,50	6,50				
204	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 261 đoạn từ Km 46+200-Km49+982 và cầu Đèo tại lý trình Km45+136	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	1,74	0,66	0,06			1,08	
205	Khu công nghiệp Điềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	20,00	17,00	9,00			3,00	
206	Khu dân cư Thành Đồng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	9,80	7,20	5,90			2,00	0,60
207	Khu dân cư Tân Tiến	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	1,00	0,80	0,30			0,20	
208	Khu dân cư Yên Thứ	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	12,07	9,15	8,23			2,92	
209	Nhà văn hóa các xóm trên địa bàn xã Thành Công	Xã Thành Công, TX Phổ Yên	2,30	2,30	1,90				
210	Khu Tái định cư Vùng Lũ	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	3,20	3,00	2,00			0,20	
211	Khu Tái định cư Bờ Hội	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,12		0,00			0,12	
212	Điểm dân cư nông thôn Tân Trung	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0,30		0,00			0,30	
213	Dự án cơ sở sản xuất gạch Tuynel Hữu Luân của công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại và vận tải Hưng Nguyên	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	3,03	2,54	0,24			0,09	0,40
214	Điểm dân cư nông thôn Cửa Nghè, Ao Múc thông Vân Trai	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	0,27		0,00			0,27	
215	Khu dân cư đô thị phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,03					0,03	
216	Khu dân cư Đông Tây	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	8,76	8,24	7,68			0,52	
		Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	8,02	7,35	4,74			0,67	
		Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	1,72	1,50	1,50			0,22	
217	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,00					2,00	
218	Trường THPT Lý Nam đế thị xã Phổ Yên	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	3,00	3,00	3,00				
219	Xây mới trường Mầm non Vạn Phái	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,55	0,55	0,55				
220	Xây mới trường Mầm non Tiên Phong 1	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	0,45	0,45	0,45				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
221	Tái nghĩa địa xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,48	0,48					
222	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0,25					0,25	
B	248 công trình, dự án đã được phê duyệt bổ sung, chuyển tiếp trong năm 2018		223,94	140,05	81,92	0,00	0,00	81,19	2,69
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30,86	15,04	10,70	0,00	0,00	15,63	0,19
223	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02					
224	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03					
225	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01					
226	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02					
227	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04					
228	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03					
229	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11					
230	Chuyển sang trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,10	0,10					
231	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04					
232	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02					
233	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03					
234	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04					
235	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,02	0,02					
236	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,10	0,10					
237	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,01	0,01					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Trong đó:			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
238	Khu Tái định cư xóm Gò Cao Khu hành chính mới	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,46	0,30				0,16	
239	Khai thác cát sỏi sông Cầu của CT TNHH mỏ Nhân Thịnh	Xã Hóa Thượng, Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	6,62					6,62	
240	Trang trại chăn nuôi thỏ khép kín theo hướng Công nghiệp của công ty TNHH phát triển nông nghiệp Nam Anh	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	0,21	0,21					
241	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở giống vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,42	0,73	0,52			0,69	
242	Quy hoạch khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	4,26	4,13	3,72			0,13	
243	Khu dân cư số 3 xóm An Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,25					1,25	
244	Khu dân cư số 4 xóm Hưng Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,76					2,76	
245	Khu dân cư xóm Cầu Đất	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	3,30	2,90	2,70			0,40	
246	Quy hoạch dân cư hồng Thái (giai đoạn 2)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	6,82	4,49	3,34			2,23	0,10
247	Mở rộng Trụ sở UBND xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	0,02					0,02	
248	Điểm bưu điện văn hóa	xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,03					0,03	
249	Nhà văn hóa xóm Ao Đậu	xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	0,09					0,09	
250	Mở rộng trường mầm non Sông Cầu	TT Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,74	0,74					
251	Xây dựng trường Mầm non trung tâm xã Văn Hán	xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,36	0,36	0,19				
252	Xây dựng mới trường mầm non Nam Hòa, điểm trường Đồng Mỏ	xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,44					0,44	
253	Xây dựng mới trường mầm non Nam Hòa, điểm trường Ngòi Chèo	xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,10				0,06	0,09
254	Công trình chống quá tải đường dây 371 trạm cắt Cao Ngạn và đường dây 376 trạm cắt Cao Ngạn của Công ty Điện lực Thái Nguyên	xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06					
255	Trường mầm non Quang Sơn	xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,10					0,10	
256	Trường tiểu học Quang Sơn	xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	0,62					0,62	
257	Di chuyển nhà máy cấp nước sạch sinh hoạt	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,44	0,41	0,24			0,03	
II	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		6,07	4,85	2,07	0,00	0,00	0,22	1,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
258	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
259	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,01	0,01					
260	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
261	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
262	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,03	0,03					
263	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
264	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,10	0,10					
265	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,05	0,05					
266	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,05	0,05					
267	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,07	0,07					
268	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
269	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,05	0,05					
270	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,04	0,04					
271	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,06	0,06					
272	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,10	0,10					
273	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,05					
274	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
275	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,05	0,05					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
276	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
277	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,04	0,04					
278	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,04	0,04					
279	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,03	0,03					
280	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,08	0,08					
281	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
282	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,02	0,02					
283	Nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Phú Lương	TT Đu, huyện Phú Lương	0,10	0,10					
284	Mở rộng trường Mầm Non xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08				
285	Dự án khu trung tâm văn hóa thể thao và thương mại	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	1,94	1,94	1,49				
286	Dự án khai thác mỏ Gang Tiên	TT Gang Tiên, huyện Phú Lương	2,71	1,49	0,50			0,22	1,00
287	Dự án cửa hàng xăng dầu và Khu triển lãm bán và giới thiệu sản phẩm	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,21	0,21					
III	HUYỆN VÕ NHAİ		34,45	32,40	15,94	0,00	0,00	1,59	0,46
288	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,03	0,03					
289	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,06	0,06					
290	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,05	0,05					
291	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,06	0,06					
292	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,04	0,04					
293	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,05	0,05					
294	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,14	0,14					
295	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,04	0,04					
296	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Võ Nhai	0,02	0,02					
297	Trang trại chăn nuôi lợn nái ngoại siêu nạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	3,88	3,88					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
298	Hồ sinh thái, công viên cây xanh	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	6,11	5,96	5,35			0,13	0,02
299	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02	0,02				
300	Nhà Văn hóa xóm Làng Lường	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,75	0,75	0,06				
301	Hệ thống điện cao thế của mỏ chì kẽm Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1,16	1,11	0,25			0,01	0,04
302	Mở rộng chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,26	1,16	0,66			0,10	
303	Trường MN xã Tráng Xá	Xã Tráng Xá, huyện Võ Nhai	0,50	0,25				0,25	
304	Xây dựng Mầm non xã Vũ Chấn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,28	0,28					
305	Khu du lịch sinh thái Phương Hoàng	xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,50	1,50	0,60			0,60	0,40
306	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiem và công trình phụ trợ (đợt 1)	xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	10,00	10,00	8,00				
307	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiem và công trình phụ trợ (đợt 1)	xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	7,50	7,00	1,00			0,50	0,00
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		12,59	10,12	6,65	0,00	0,00	2,47	0,00
308	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	xã Hoàng Nông, H Đại Từ	0,01	0,01					
309	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,05	0,05					
310	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,10	0,10					
311	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,03	0,03					
312	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,02	0,02					
313	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,04	0,04					
314	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,01	0,01					
315	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,01	0,01					
316	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,01	0,01					
317	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,01	0,01					
318	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,02	0,02					
319	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,02	0,02					
320	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Đại Từ	0,03	0,03					
321	Dự án trồng, chế biến cây dược liệu, sản xuất bán men rượu và chưng cất rượu để kiểm nghiệm chất lượng men rượu	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0,30	0,30					
322	Bồi thường GPMB tuyến 36A - 37A mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,60	0,45				0,15	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
323	Mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,29	0,29	0,20			0,00	
324	Đường Cù Vân - An Khánh	Xã Cù Vân, H Đại Từ	0,87	0,70	0,65			0,17	
325	Đường Cù Vân - An Khánh	Xã An Khánh, H Đại Từ	4,47	3,40	1,58			1,07	
326	Trường mầm non quốc tế Ánh Dương	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,28	0,25	0,25			1,03	
327	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
328	Nhà ở công nhân, trụ sở làm việc và xưởng sửa chữa	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,23	0,17	0,17			0,06	
329	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		8,23	3,80	0,00	0,00	0,00	4,43	0,00
330	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Xã Tân Kim, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,10	0,10					
331	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Nhã Lộng, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,05	0,05					
332	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,06	0,06					
333	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,01	0,01					
334	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,08	0,08					
335	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,05	0,05					
336	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,07	0,07					
337	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,05	0,05					
338	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,09	0,09					
339	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,07	0,07					
340	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,11	0,11					
341	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,03	0,03					
342	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,03	0,03					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
343	Công trình phụ trợ, bãi tập kết cát, sỏi làm vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Doanh Trí)	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,43					0,43	
344	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gầy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Áp, xã Hà Châu (Công ty CP Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	2,00	2,00					
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,00	1,00					
345	Dự án khai thác mỏ cát sỏi tại khu vực xóm Nga My - xã Nga My; xóm Đồng Ngọc - xã Hà Châu (Công ty CPĐTCNXD Hà Nội)	Xã Hà Châu, xã Nga My, huyện Phú Bình	4,00	0,00				4,00	
VI	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		19,02	15,58	10,32	0,00	0,00	2,99	0,45
346	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	TP Thái Nguyên	0,10	0,10					
347	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	1,01	1,01					
348	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,07	0,07					
349	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,07	0,07					
350	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,10	0,10					
351	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,10	0,10					
352	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,15	0,15					
353	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
354	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
355	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
356	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
357	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
358	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					
359	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,02	0,02					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
360	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,03	0,03					
361	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,10	0,10					
362	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,13	0,13					
363	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,04	0,04					
364	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,15	0,15					
365	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,05	0,05					
366	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,05	0,05					
367	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,03	0,03					
368	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,10	0,10					
369	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,06	0,06					
370	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TP Thái Nguyên	0,15	0,15					
371	Bãi đỗ xe chợ Túc Duyên	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,49	0,42	0,35			0,04	0,03
372	Khu tái định cư số 8 (TĐC đề án cấp bách sông Cầu)	Phường Túc Duyên TPTN	2,50	2,50	2,50				
373	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng TPTN	2,28	1,45	0,05			0,83	
374	Khu dân cư Havico	Phường Đồng Quang TPTN	6,59	5,13	5,13			1,46	
375	Xây dựng trường Chuyên	Phường Túc Duyên TPTN	2,55	2,51	1,95				0,04
376	Xây dựng sân tennis, bể bơi... của DN Quỳnh Minh	Phường Gia Sàng TPTN	0,29	0,28	0,28			0,01	
377	Cấp nước cho nghĩa trang An Lạc Viên	Phường Thịnh Đán TPTN	0,38	0,00					0,38
378	Xuất tuyến 110kV sau trạm biến áp 220kV Lưu Xá	Xã Thịnh Đức TPTN	0,14	0,13	0,05			0,01	
379	Chống quá tải đường dây 371 trạm cắt Cao Ngạn	Xã Linh Sơn TPTN	0,03	0,02	0,01			0,01	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
380	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư 1, 3, 4, 5 (Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên)	Phường Đồng Quang, TPTN	0,21					0,21	
381	Trung tâm bảo tồn lan	Phường Tân Lập TPTN	0,91	0,51				0,40	
382	Khu nhà ở xã hội TNG	Phường Phan Đình Phùng, TPTN	0,03					0,02	0,00
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		1,75	1,65	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00
383	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,10	0,10					
384	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
385	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
386	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,10	0,10					
387	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,15	0,15					
388	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
389	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,11	0,11					
390	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,18	0,18					
391	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,15	0,15					
392	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,15	0,15					
393	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,20	0,20					
394	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,01	0,01					
395	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,10	0,10					
396	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,08	0,08					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
397	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn Tp Sông Công	0,02	0,02					
398	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn Tp Sông Công	0,02	0,02					
399	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
400	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
401	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
402	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường trên địa bàn Tp Sông Công	0,02	0,02					
403	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn Tp Sông Công	0,03	0,03					
404	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn Tp Sông Công	0,02	0,02					
405	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn Tp Sông Công	0,01	0,01					
406	Cơ sở khám và điều trị bệnh chất lượng cao thuộc bệnh viện C Thái Nguyên	P. Phố Cò- TP Sông Công	0,10					0,10	
407	Xây dựng nhà hàng, siêu thị bán lẻ của công ty TNHH SC Cường Phát	P. Cài Đan- TP Sông Công	0,02	0,02					
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		16,17	13,52	7,29	0,00	0,00	2,08	0,57
408	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,02	0,02					
409	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,01	0,01					
410	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,02	0,02					
411	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
412	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,02	0,02					
413	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
414	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
415	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
416	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
417	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,02	0,02					
418	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
419	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
420	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn H. Định Hóa	0,01	0,01					
421	Mở rộng trụ sở điện lực Định Hóa (Nhà trực điều hành sản xuất, xưởng kho điện lực Định Hóa)	TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,07						0,07
422	Nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm (Nhà đón tiếp, trưng bày ATK)	Xã Trung Hội, H. Định Hóa	0,16	0,01				0,15	
423	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao huyện Định Hóa	TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	4,28	4,20	4,18			0,08	
424	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Mới - Ngã ba Trung Sơn, tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang	Xã Tân Dương; xã Phụng Tiến; TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	6,55	5,08	1,59			0,98	0,49
425	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Định Hóa	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	3,30	2,50				0,80	
426	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	1,64	1,56	1,52			0,07	0,01
IX	THỊ XÃ PHỔ YÊN		94,80	43,09	28,95	0,00	0,00	51,69	0,02
427	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,01	0,01					
428	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,01	0,01					
429	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,02	0,02					
430	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,01	0,01					
431	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,10	0,10					
432	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,14	0,14					
433	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,02	0,02					
434	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,02	0,02					
435	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,03	0,03					
436	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,10	0,10					
437	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,04	0,04					
438	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TX Phổ Yên	0,02	0,02					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
439	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, TX Phổ Yên	0,10	0,10					
440	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,01	0,01					
441	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,02	0,02					
442	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,20	0,20					
443	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,03	0,03					
444	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,20	0,20					
445	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,10	0,10					
446	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,12	0,12					
447	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,10	0,10					
448	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,06	0,06					
449	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn TX Phổ Yên	0,05	0,05					
450	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,11	0,11					
451	Khu công nghiệp Trung Thành	xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	25,26					25,26	
452	Tiểu dự án cấp nước 7 - Cấp nước sinh hoạt xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên (Thuộc sự dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0,06	0,06					
453	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phát Nguyên Đình tại xóm Vạn Kim, xã Vạn Phái.	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	2,00	2,00					
454	Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0,03					0,03	
455	Dự án sản xuất than chất lượng cao của hộ ông Đặng Văn Trà	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0,36	0,36					
456	Khu dân cư Vinaconex3 - Phổ Yên	xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	10,15	0,97	0,93			9,18	
457	Dự án sản xuất gạch Tuynel	xã Minh Đức, TX Phổ Yên	2,87	2,72	0,12			0,15	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Trong đó:			
						Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
458	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái và thịt chất lượng cao hộ bà Nguyễn Thị Đông	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	2,96	2,96					
459	Khu tái định cư xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,18					0,18	
460	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	1,90	1,90	1,90				
461	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	5,70	5,50	5,50			0,20	
462	Xây dựng 1 hầm hợp kiên cố khối Đảng, Đoàn thể thị xã Phổ Yên trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	1,77	1,77					
463	Trường mầm non Hoa Hướng Dương tại phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	0,48	0,45	0,45			0,03	
464	Trường Mầm non Ban Mai Xanh xóm Trường Thịnh, xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,98	0,97	0,97			0,01	
465	Khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Móm Kiệu, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	19,36	7,08	7,08			12,26	0,02
466	Dự án khai thác cát, sỏi của công ty TNHH Mai Linh	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	0,72					0,72	
467	Dự án khai thác cát, sỏi của công ty TNHH Mai Linh	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	1,88					1,88	
468	Dự án khai thác cát, sỏi của công ty TNHH Mai Linh	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,63	0,63					
469	Khu dân cư Tân Tiến	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	1,00	0,80	0,30			0,20	
470	Dự án Khu dân cư Tân Đức JSC	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	9,39	8,20	6,90			1,19	
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	5,50	5,10	4,80			0,40	

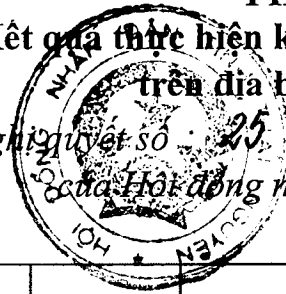
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Tên công trình dự án sử dụng đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng	3.065,02	1.749,31	57,07	1.476,37	565,89	10,46	0,02	252,84	20,11
I. Đất nông nghiệp	334,55	263,90	78,88	263,84	35,21	0,00	0,00	0,06	0,00
1. Đất sản xuất nông nghiệp	81,76	38,37	46,93	38,37	29,49	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1. Đất cây hàng năm	28,75	13,98	48,63	13,98	9,74	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2. Đất cây lâu năm	53,01	24,38	46,00	24,38	19,75	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Đất lâm nghiệp	191,42	191,00	99,78	191,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1. Đất rừng sản xuất	191,42	191,00	99,78	191,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2. Đất rừng phòng hộ				0,00	0,00			0,00	
2.3. Đất rừng đặc dụng				0,00	0,00			0,00	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	5,09	1,41	27,68	1,41	1,36	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất nông nghiệp khác	56,28	33,12	58,85	33,06	4,36	0,00	0,00	0,06	0,00
II. Đất phi nông nghiệp	2.730,47	1.485,42	54,40	1.212,53	530,69	10,46	0,02	252,78	20,11
1. Đất ở	986,32	540,63	54,81	431,66	296,16	0,00	0,00	105,27	3,70
1.1 Đất ở đô thị	586,93	357,45	60,90	282,09	194,78	0,00	0,00	72,93	2,43
1.2 Đất ở nông thôn	399,39	183,18	45,86	149,57	101,38	0,00	0,00	32,34	1,27
2. Đất chuyên dùng	1.580,48	881,50	55,77	723,14	220,56	1,90	0,02	141,95	16,41
2.1. Đất trụ sở cơ quan	53,26	16,56	31,09	14,48	8,02	0,00	0,00	1,77	0,31
2.2. Đất an ninh	8,31	0,20	2,41	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00
2.3. Đất quốc phòng	109,02	99,37	91,15	97,09	4,18	0,00	0,00	1,68	0,60
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	61,76	46,18	74,77	38,99	18,99	0,00	0,00	5,90	1,29
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,94	0,94	100,00	0,82	0,56	0,00	0,00	0,06	0,07
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,61	7,12	82,69	6,66	4,78	0,00	0,00	0,42	0,04
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	4,25	0,96	22,59	0,39	0,33	0,00	0,00	0,57	0,00
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,30	29,65	75,43	25,13	11,04	0,00	0,00	4,34	0,18
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	7,70	6,55	85,07	5,43	2,23	0,00	0,00	0,12	1,00
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,96	0,96	0,00	0,56	0,05	0,00	0,00	0,40	0,00
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.070,69	551,29	51,49	424,44	128,96	0,00	0,00	114,14	12,72

Tên công trình dự án sử dụng đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
				Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.5.1. Đất khu công nghiệp	270,35	140,54	51,98	104,70	40,62	0,00	0,00	35,84	0,00
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	77,19	30,96	40,11	26,36	17,37	0,00	0,00	4,60	0,00
2.5.3. Đất khu chế xuất				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	192,28	41,96	21,82	25,67	15,50	0,00	0,00	15,22	1,07
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,79	13,76	77,33	11,98	2,76	0,00	0,00	1,78	0,00
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	322,57	227,95	70,67	191,11	30,32	0,00	0,00	30,79	6,05
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	190,51	96,11	50,45	64,61	22,40	0,00	0,00	25,91	5,59
2.6. Đất có mục đích công cộng	277,45	167,90	60,52	148,15	60,40	1,90	0,02	18,26	1,49
2.6.1. Đất giao thông	184,48	126,53	68,59	110,41	43,03	0,00	0,00	15,23	0,89
2.6.2. Đất thủy lợi	51,36	15,38	29,95	13,29	1,31	0,00	0,00	1,69	0,40
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,83	4,90	84,06	4,17	1,41	1,90	0,00	0,72	0,01
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	6,84	5,59	81,73	5,36	3,89	0,00	0,00	0,12	0,11
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,39	6,11	95,62	5,96	5,35	0,00	0,00	0,13	0,02
2.6.7. Đất công trình năng lượng	3,78	2,76	72,94	2,67	0,93	0,00	0,02	0,05	0,04
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,05	0,05	96,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,03
2.6.9. Đất chợ	4,18	3,54	84,69	3,44	2,94	0,00	0,00	0,10	0,00
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,54	3,05	20,94	2,85	1,54	0,00	0,00	0,20	0,00
2.6.11. Đất công trình công cộng khác				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3. Đất cơ sở tôn giáo	1,26	0,36	28,80	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	20,19	11,55	0,00	11,55	0,17	8,56	0,00	0,00	0,00
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	107,65	16,94	15,73	16,52	6,10	0,00	0,00	0,42	0,00
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				0,00	0,00			0,00	
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	34,56	34,44	99,65	29,30	7,70	0,00	0,00	5,14	0,00
8. Đất phi nông nghiệp khác				0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC SỐ 03

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã

(Kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Thành phố Thái Nguyên		TP Sông Công		TX Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đồng Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
Tổng cộng	738,69	315,60	408,09	210,57	508,58	309,60	309,65	160,95	210,04	130,74	88,09	73,91	452,06	249,74	116,93	72,72	232,89	225,49
I. Đất nông nghiệp	7,13	7,13	5,91	3,02	27,09	17,15	10,82	2,44	21,36	11,95	4,50	4,50	17,25	4,50	49,17	22,21	191,32	191,00
1. Đất sản xuất nông nghiệp	7,13	7,13	5,78	2,89	23,36	13,63	6,18	0,80	5,41	2,27			1,64	0,26	32,28	11,73	0,32	
2. Đất lâm nghiệp							0,42										191,00	191,00
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																		
5. Đất nuôi trồng thủy sản					0,77	0,56	2,60	0,02							1,38	0,49		
6. Đất nông nghiệp khác			0,13	0,13	2,96	2,96	1,62	1,62	15,95	9,68	4,50	4,50	15,62	4,25	15,51	9,99		
II. Đất phi nông nghiệp	731,57	308,47	402,18	207,55	481,49	292,45	298,83	158,51	188,68	118,79	83,59	69,41	434,81	245,24	67,28	50,51	41,57	34,49
1. Đất ở	434,57	221,58	160,25	102,36	134,72	104,72	108,89	43,70	31,42	20,25	13,56	13,12	86,16	24,01	7,93	3,49	8,82	7,40
2. Đất chuyên dùng	217,90	78,51	225,17	97,64	345,85	187,29	189,44	114,81	122,70	64,10	70,03	56,29	321,48	208,92	54,69	46,86	32,75	27,09
3. Đất cơ sở tôn giáo															0,16	0,16		
4. Đất cơ sở tín ngưỡng					0,19	0,19							20,00	11,36				
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	79,10	8,38	15,66	7,35	0,73	0,25	0,50						7,16	0,96	4,50			
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																		
7. Đất có mặt nước chuyên dùng									34,56	34,44								
8. Đất phi nông nghiệp khác																		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC 04

**Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2019
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số **25** /NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tên công trình dự án sử dụng đất	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
		Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD		
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng	4.133,89	3.356,37	1.457,85	0,44	0,03	747,93	29,59
I. Đất nông nghiệp	688,16	652,16	122,89	0,00	0,00	27,98	8,02
1. Đất sản xuất nông nghiệp	120,44	120,40	88,58	0,00	0,00	0,04	0,00
1.1. Đất cây hàng năm khác	0,45	0,45	0,42	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2. Đất cây lâu năm	119,99	119,95	88,16	0,00	0,00	0,04	0,00
2. Đất lâm nghiệp	249,79	249,79	0,00				0,00
2.1. Đất rừng sản xuất	249,79	249,79	0,00				
2.2. Đất rừng phòng hộ							
2.3. Đất rừng đặc dụng							
3. Đất nuôi trồng thủy sản	1,98	1,98	1,59	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất nông nghiệp khác	315,95	279,99	32,72	0,00	0,00	27,94	8,02
II. Đất phi nông nghiệp	3.445,73	2.704,22	1.334,96	0,44	0,03	719,95	21,57
1. Đất ở	1.533,98	1.265,50	800,15			263,54	4,95
1.1 Đất ở đô thị	758,11	597,87	381,69	0,00	0,00	158,12	2,12
1.2 Đất ở nông thôn	775,88	667,62	377,95	0,00	0,00	105,42	2,83
2. Đất chuyên dùng	1.777,07	1.328,07	479,88		0,03	432,89	16,11
2.1. Đất trụ sở cơ quan	38,25	27,14	13,28			10,57	0,54
2.2. Đất an ninh	1,07	0,96	0,84			0,11	
2.3. Đất quốc phòng	69,11	67,76	5,41			0,75	0,60
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	224,91	191,03	35,25			33,26	0,63
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,95	0,20	0,16			1,76	
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,23	7,28	4,06			1,72	0,22
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			0,00				
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	5,14	2,10	1,79			2,93	0,11
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	62,27	53,41	21,49			8,66	0,20
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	146,33	128,05	7,75	0,00	0,00	18,19	0,09
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác							
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.053,47	746,76	305,46			295,31	11,39
2.5.1. Đất khu công nghiệp	428,54	320,54	146,02			108,00	
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	140,45	99,27	42,17			40,40	0,78
2.5.3. Đất khu chế xuất			0,00				
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	191,37	136,35	64,32			54,40	0,62
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,68	24,78	12,16			3,87	0,03
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	164,67	117,70	31,47	0,00	0,00	46,28	0,68
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,76	48,12	9,32	0,00	0,00	42,36	9,28

Tên công trình dự án sử dụng đất	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
		Tổng số	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD		
2.6. Đất có mục đích công cộng	390,27	294,42	119,64		0,03	92,90	2,95
2.6.1. Đất giao thông	227,43	175,56	87,11		0,03	50,33	1,54
2.6.2. Đất thuỷ lợi	27,28	24,84	4,02			2,04	0,40
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,33	5,68	1,25			0,65	0,01
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh							
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	0,94	0,94	0,27				
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	50,56	23,97	8,66	0,00	0,00	26,58	0,01
2.6.7. Đất công trình năng lượng	7,47	6,39	3,79			1,08	
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
2.6.9. Đất chợ	5,64	3,74	1,42			1,90	
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	63,35	52,74	13,13			9,61	1,00
2.6.11. Đất công trình công cộng khác	1,27	0,57				0,70	
3. Đất cơ sở tôn giáo	0,25	0,25					
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	8,80	8,30		0,44		0,50	
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	125,62	102,10	54,94			23,02	0,51
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
7. Đất có mặt nước chuyên dùng							
8. Đất phi nông nghiệp khác							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 05

Danh mục 303 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2018

được thực hiện năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018

của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG		1.544,15	1.200,19	632,21	0,44	-	330,26	13,71
I	HUYỆN VÕ NHAİ		15,07	12,67	5,65	-	-	2,30	0,10
1	Mở rộng phân trường tiểu học xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
2	Cụm Công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	13,00	10,60	5,50			2,30	0,10
3	Xây dựng Nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,16	0,16	-				
4	Xây dựng Nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	-				
5	Xây dựng Nhà văn hóa Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
6	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
7	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
8	Xây dựng Nhà văn hóa Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
9	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao sơn đi Cao biên xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	1,60	1,60	0,10				
II	HUYỆN ĐỒNG HỖ		69,70	50,60	24,84	-	-	17,08	2,02
10	ĐA Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	6,23	3,09	0,07			3,14	
11	Khu dân cư tổ 4	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	2,63	2,34	0,31			0,29	
12	Giao đất dôi dư, xen kẹt	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	0,32		-				0,32
13	ĐA quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	19,10	15,21	13,24			3,79	0,10
14	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,10		-				0,10
15	Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, TAND, Viện KS, Thi hành án,Hạt kiểm lâm, Đội QLTT, Kho NHNN, Viễn thông, Bru điện)	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	31,53	21,17	8,25			9,86	0,50

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
16	Mở rộng trường THCS Tân Lợi	Xã Tân Lợi, H Đồng Hỷ	0,20	0,20	-				
17	Xây dựng trường mầm non Cây Thị	Xã Cây Thị, H Đồng Hỷ	0,54	0,54	0,20				
18	Mở rộng trường THCS Khe Mo	Xã Khe Mo, H Đồng Hỷ	0,06	0,06	-				
19	Trường mầm non Đèo Khế	Xã Khe Mo, H Đồng Hỷ	0,13	0,13	-				
20	Khai thác cát sỏi suối Hòa Khê	Xã Nam Hòa, H Đồng Hỷ	7,20	6,20	2,70				1,00
21	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,58	0,58	-				
22	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,70	0,70	-				
23	Nhà văn hóa xóm Tân Lập	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,07	0,07	0,07				
24	Nhà văn hóa xóm Liên Cơ	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,03	0,03	-				
25	Khu vui chơi giải trí xóm Tân Tiến	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,28	0,28	-				
III	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		63,71	62,35	3,85	-	-	0,75	0,61
26	Dự án phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	13,000	13,000	1,50			0	
27	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,500	0,470	0,45			0,03	
28	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,403	0,351	0,32			0,049	0,00
29	Nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,100	0,100	-			0	
30	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,000	38,800	-			0,6	0,60
31	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9 Cấp nước sinh hoạt	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,070	0,015	-			0,055	
32	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3 - Cấp nước sinh hoạt	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,080	0,080	0,06			0	
33	Trung tâm thực nghiệm trường Đại Học Y	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	6,700	6,700	-			0	
34	Dự án khu trung tâm văn hóa thể thao và thương mại	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	1,948	1,948	1,49			0	
35	Đền quan Đá Xô	Thị trấn Giang tiên, huyện Phú Lương	0,500	0,500	-			0	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
36	Dự án Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,242	0,225	0,04			0,011	0,01
37	Mở rộng giáo xứ Yên Thủy	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,164	0,164	-			0	
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		212,52	164,17	77,04	-	-	45,87	2,48
38	Dự án xây dựng Khu dân cư số 05	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,66	5,01			0,94	0,00
39	Dự án xây dựng Khu dân cư số 06	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,50	3,43	3,04			0,07	0,00
40	Dự án khu dân cư Hồ Dinh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,76	0,73	0,60			0,03	0,00
41	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	7,10	6,73	6,60			0,36	0,01
42	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diêm Thụy (Công ty Việt Á)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,58	6,55	5,55			1,03	0,00
43	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diêm Thụy 170 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	1,90	1,84	0,87			0,06	0,00
44	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,20	3,10			0,70	0,10
45	Dự án Khu dân cư tại xã Diêm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	10,00	9,02	4,80			0,98	0,00
46	Khu dân cư, khu tái định cư xóm Trung, xã Diêm Thụy	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	7,00	6,85	5,00			0,15	0,00
47	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,70	2,70	2,70			-	0,00
48	Dự án xây dựng Khu dân cư Hồ Gốc Đa Cầu Mây	Xã Xuân Phương và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,26	0,26	0,11			-	0,00
49	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
50	Dự án Khu tái định cư Quán Chè (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2,21	2,12	1,70			0,09	0,00
51	Dự án xây dựng Khu tái định cư Hà Châu (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,36	1,35			0,04	0,00
52	Dự án xây dựng Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,76	0,72	0,65			0,04	0,00
53	Thao trường bắn Hồ Cùg xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30	0,30	-			-	0,00
54	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,50	0,11			0,01	0,00
55	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,14	0,14	0,09			-	0,00
56	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,33	0,33	-			-	0,00
57	Công trình xây dựng Trường Mầm non	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,36	0,36	0,03			-	0,00
58	Công trình xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,22	0,09			-	0,00
59	Dự án xây dựng Khu công nghiệp 170 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	44,39	41,00	15,99			3,39	0,00
60	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, khu bảo quản rau, củ, quả và dịch vụ kho xưởng thuộc Cụm Công nghiệp Diêm Thụy 52 ha	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	10,40	9,80	2,78			0,60	0,00
61	Khu sơ chế nông sản tại xóm Tân Sơn 9	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,46	0,24	-			0,22	0,00
62	Công trình bãi đỗ xe đón, trả công nhân	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,47	0,47	0,47			-	0,00
63	Dự án tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,35	0,24	0,20			0,11	0,00
64	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình (Nguyễn Văn Quân)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,46	0,46	0,46			-	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
65	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Văn Khánh)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	4,00	4,00	-			-	0,00
66	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Lê Xuân Tráng)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,59	0,59	0,59			-	0,00
67	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Ấp, xã Hà Châu (Công ty CP Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	2,50	2,50	-			-	0,00
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,50	1,50	-			-	0,00
68	Dự án Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bông Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,07	1,07	0,53			7,00	0,00
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	-	-			1,14	0,00
69	Dự án xây dựng mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	24,43	4,12	3,36			18,36	1,95
70	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi tại khu vực xóm Nga My, xã Nga My, xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu, (Công ty CPĐT CN XD Hà Nội)	Xã Nga My và xã Hà Châu, huyện Phú Bình	7,70	3,70	-			4,00	0,00
71	Dự án Vải đai V vùng thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	14,80	13,10	1,20			1,70	0,00
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	10,50	9,75	1,00			0,75	0,00
72	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16	0,15	0,04			0,01	0,00
73	Bến xe khách Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,14	1,14	1,11			-	0,00
74	Công trình xây dựng đường giao thông cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,95	0,15			-	0,00
75	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Dẽo tại lý trình Km45+136	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	3,15	0,90	0,25			2,25	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
76	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81	2,52	-			0,27	0,02
77	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 - KM5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82	1,07	-			0,75	0,00
78	Mở rộng sân lễ hội đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2,18	2,18	0,83			-	0,00
79	Dự án xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV)	Các xã trong huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,09			-	0,00
80	Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, Lương Phú, huyện Phú Bình	0,02	0,02	0,02			-	0,00
81	Dự án đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04			-	0,00
82	Dự án cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV	Các xã trong huyện Phú Bình	0,05	0,04	0,03			0,01	0,00
83	Dự án xây dựng nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,50	0,50	-			-	0,00
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		185,61	162,02	73,64	0,44	-	23,33	0,26
84	QH Khu dân cư số 1B	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	18,55	17,00	16,49			1,53	0,03
85	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,25	1,25	1,25			-	
86	Khu dân cư Đồng Trũng	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	
87	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹt còn	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74	1,30	0,70			0,44	
88	Khu lẻ dân cư TDP An Long	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50	0,50	0,90				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
89	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	8,51	8,22	6,23			0,29	
90	Dự án Khu dân cư trung tâm xã	Xã Phú Thịnh, H Đại Từ	4,40	4,40	3,20			-	
91	QH KDC xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Khảo Còng)	Xã Tiên Hội, H Đại Từ	6,83	6,03	5,00			0,80	
92	Khu Tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào đền Gân)	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	3,00	3,00	3,00			-	
93	Khu dân cư mới Gốc Đa	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	4,30	4,30	4,30			-	
94	Dự án Khu dân cư xóm Đức Long	xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,37	0,37	0,37			-	
95	Khu dân cư sinh thái Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,50	19,30	-			0,20	
96	Chợ Yên Lãng và khu dân cư cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	3,00	2,92	2,87			0,08	
97	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, H Đại Từ	2,10	2,10	1,90			-	
98	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông, H Đại Từ	0,33	0,33	0,33			-	
99	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,35	1,34	1,34			0,01	
100	Mở rộng trụ sở UBND	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09			-	
101	Mở rộng trụ sở UBND	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	0,24	0,20	0,20			0,04	
102	Dự án Mở rộng trụ sở công an huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,74	0,66	0,66			0,08	
103	Dự án Thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tân Linh, H Đại Từ	6,00	6,00	-			-	
104	Xây dựng Nhà văn hóa TDP Đá Mài	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,12	0,12	0,12			-	
105	Mở rộng Nhà văn hóa TDP Cầu Thành 1	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,02	0,02	-			-	
106	Xây dựng Nhà văn hóa TDP An Long	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
107	Nhà văn hóa xã	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,10			-	
108	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Lũng 2	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07			-	
109	Xây dựng Nhà văn hóa xóm 11	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09			-	
110	Xây dựng Nhà văn hóa 13 xóm	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,48	0,39	0,21			0,09	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
111	Xây dựng trạm y tế	Xã Bán Ngoại, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
112	Phòng khám đa khoa thủ đô	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,17	0,76	0,60			0,41	
113	Mở rộng trường THCS Hùng Sơn	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,02	0,02	0,02			-	
114	Mở rộng trường mầm non	xã Phúc Lương, H Đại Từ	0,25	0,25	0,16			-	
115	Trường mầm non tư thục HaHo	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,39	0,39	0,39			-	
116	Mở rộng trường mầm non	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14			-	
117	Mở rộng trường mầm non	TT Quân Chu, H Đại Từ	0,28	0,28	-			-	
118	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	5,01	4,86	4,86			0,15	
119	Mở rộng nhà máy sản xuất gạch sa mốt, gạch xốp cách nhiệt	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	2,94	2,40	0,64			0,54	
120	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, H Đại Từ	12,03	11,50	7,81			0,53	
121	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	10,70	3,79	0,50			6,91	
122	Bồi thường GPMB khu 5 (giai đoạn 2) - Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2,80	2,80	-			-	
123	Xây dựng xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	6,18	4,40	-			1,78	
124	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kén xã Lục Ba, xã Vạn Thọ và xã Ký Phú	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	1,03	0,11	-			0,89	0,03
		Xã Ký Phú, H Đại Từ	5,34	0,58	-			4,76	
125	Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	6,50	6,46	-			0,01	0,03
		TT Hùng Sơn,H Đại Từ	5,84	4,88	0,51			0,89	0,07
		xã Tân Thái, H Đại Từ	8,97	8,12	-			0,85	
126	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	5,20	4,80	3,00			0,30	0,10
127	Mỏ titan Na Hoe (bao gồm cả khu khai thác và xưởng chế biến)	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,60	4,06	0,70			0,54	
128	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	2,10	2,07	1,90			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
129	Đường liên xã An Khánh huyện Đại từ đi xã sơn cảm TP Thái Nguyên	Xã an Khánh, H Đại Từ	0,38	0,38	0,30			-	
130	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Lưu Nhân Chú	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,51	0,51	-			-	
131	Mở rộng chợ	Xã La Bằng, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
132	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,30	3,78	0,35			0,52	
133	Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	8,14	7,64	-	0,44		0,50	
134	Di chuyển nghĩa trang khu 5 (Gò Mù, Tiền Đốc)	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	4,50	4,50	-			-	
135	Tái nghĩa địa (dự án Khu du lịch Hồ Núi Cốc)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,40	1,40	1,40				
136	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Trại 5	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
137	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09			0,01	
VI	ĐỊNH HÓA		18,43	17,32	7,54	-	-	1,07	0,04
138	Hồ Đèo Phượng	Xã Linh Thông, H. Định Hóa	11,00	10,50	3,00			0,50	
139	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử "Địa điểm Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948)	Xã Bình Thành, H. Định Hóa	0,63	0,63	0,13				
140	Trung tâm văn hóa - thể thao	TT. Chợ Chu,, H Định Hóa	6,80	6,19	4,41			0,57	0,04
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		174,91	142,35	75,74	-	-	31,56	1,00
141	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thắng Lợi	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	6,10	3,00	1,80	-	-	3,10	0,00
142	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	5,00	1,80	0,50	-	-	3,20	0,00
143	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong	P. Bách Quang, P.Lương Châu- TP Sông Công	8,00	6,60	5,00	-	-	1,40	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
144	KDC TDP 11 - phường Thắng Lợi	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	1,90	1,70	0,80	-	-	0,20	0,00
145	KDC đường Thắng Lợi Kéo dài (đất ở + thương mại, dịch vụ)	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	25,00	23,00	15,00	-	-	2,00	0,00
146	Khu tổ hợp dịch vụ, trưng bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cải Đan, thành phố Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	1,20	1,00	0,50	-	-	0,20	0,00
147	Khu dân cư phường Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	1,50	1,00	0,50	-	-	0,50	0,00
148	KDC số 2 phường Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	5,20	4,70	3,00	-	-	0,50	0,00
149	KDC Cầu Trúc, phường Bách Quang	P. Bách Quang- TP Sông Công	23,00	21,00	12,00	-	-	2,00	0,00
150	Khu tái định cư TDP 4 phường Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	0,80	0,60	0,20	-	-	0,20	0,00
151	Trụ sở Chi cục Thuế thành phố	P. Bách Quang, P. Lương Châu- TP Sông Công	0,50	0,50	0,30	-	-	-	0,00
152	Mở rộng Trung đoàn 209	P. Phố Cò- TP Sông Công	0,20	0,18	-	-	-	0,02	
153	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	2,00	2,00	-	-	-	-	
154	Thao trường trung đoàn 209	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	2,70	2,70	1,00	-	-	-	
155	Trường mầm non Lương Châu	P. Lương Châu- TP Sông Công	0,50	0,50	0,30	-	-	-	
156	Trường mầm non Bách Quang	P. Bách Quang - TP Sông Công	0,60	0,60	0,50	-	-	-	
157	Trường mầm non Bá Xuyên	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	0,30	0,10	0,10	-	-	0,20	
158	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	0,50	0,50	0,10	-	-	-	0,00
159	Trường Mầm non Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,40	0,40	0,35	-	-	-	0,00
160	Trường Tiểu học Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,35	0,35	0,35	-	-	-	0,00
161	Trường THCS Nguyễn Du	P. Mỏ Chè- TP Sông Công	2,00	1,90	0,70	-	-	0,10	0,00
162	Khu công nghiệp Sông Công 1	P. Bách Quang- TP Sông Công	10,00	6,46	3,84	-	-	3,54	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
163	Cụm công nghiệp Nguyên Gôn - phường Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	2,50	2,30	1,00	-	-	0,20	0,00
164	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	P. Cải Đan- TP Sông Công	12,50	10,20	6,50	-	-	2,30	0,00
165	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	10,00	8,50	5,00	-	-	1,50	0,00
166	Cửa hàng xăng dầu cửa Doanh nghiệp tư nhân Huân Hòa chi nhánh Thái Nguyên	P.Lương Sơn- TP Sông Công	0,20	0,20	0,20	-	-	-	0,00
167	Dự án khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	X. Bình Sơn, X. Bá Xuyên- TP Sông Công	7,00	1,10	-	-	-	5,90	0,00
168	Đường Thăng Lợi kéo dài	P.Mỏ Chè,Thăng Lợi, Bách Quang, Cải Đan- TP Sông Công	5,50	5,00	2,00	-	-	0,50	0,00
169	Đường nối KCN Sông công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	X. Tân Quang, P. Lương Sơn- TP Sông Công	12,50	11,00	5,50	-	-	1,50	0,00
170	Đường 30-4 và khu dân cư hai bên đường	P. Thăng Lợi- TP Sông Công	3,50	2,50	1,00	-	-	1,00	0,00
171	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	X. Vinh Sơn- TP Sông Công	0,30	0,30	0,20	-	-	-	0,00
172	Khu xử lý, chôn lấp chất thải	Xã Tân Quang, Xã Bá Xuyên - TP Sông Công	14,00	11,50	4,00	-	-	1,50	1,00
173	Nghĩa trang Hàm Rồng	X. Tân Quang - TP Sông Công	0,20	0,20	-	-	-	-	0,00
174	Nghĩa trang Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	2,00	2,00	0,50	-	-	-	0,00
175	Nghĩa trang Tân Mỹ	X. Tân Quang - TP Sông Công	3,10	3,10	1,00	-	-	-	0,00
176	Nghĩa trang Vĩnh Hằng Sông Công	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	3,86	3,86	2,00	-	-	-	-
VIII	THỊ XÃ PHỔ YÊN		400,47	299,25	201,83	-	-	101,22	-
177	Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	6,12	6,12	6,12			-	
178	Khu dân cư và trung tâm hành chính kinh tế dịch vụ thị trấn Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	4,87	4,78	4,78			0,09	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
179	Điểm dân cư phục vụ tái định cư dự án Đường từ ngã ba chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,66	0,66	0,61			-	
180	Khu dân cư cổng trường tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,80	0,80	0,80			-	
181	Khu dân cư Yên Thờ giai đoạn 2	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,00	0,30	-			0,70	
182	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,70	0,70	0,40			-	
183	Khu TĐC Tân Hoa	Phường Đồng Tiến	0,35	0,29	0,29			0,06	
184	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	3,50	3,50	3,50			-	
185	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	5,50	5,10	4,80			0,40	
190	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	9,39	8,20	6,90			1,19	
186	Khu dân cư Đồng Tâm	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	1,90	1,90	1,60			-	
187	Khu Tái định cư Thanh Hoa	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	10,44	9,12	6,50			1,32	
188	Khu dân cư TDP Thành Lập, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,60	1,55	1,35			0,05	
189	Khu dân cư đường tránh Chợ Cầu Gô	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	4,30	2,30	2,30			2	
191	Khu dân cư Đông Tây	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	9,50	8,90	8,50			0,6	
192	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	5,50	5,50	5,50			0	
		Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,70	2,70	2,70			0	
193	Khu tái định cư Đông Kết	Xã Tiên Phong	5,24	5,06	5,06			0,18	
194	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến	40,07	30,5	17,10			9,57	
195	Khu dân cư Vạn Phúc Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	4,80	4,8	4,00			0	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
196	Nhà văn hóa các tổ dân phố: Đại Thịnh, Đại Phú, Đại Hưng, Đồng Tâm phường Bãi Bông	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	0,39	0,29	0,29			0,1	
197	Nhà văn hóa TDP Kim Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,09	0,09	0,09			0	
198	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và trường Mầm non quốc tế chất Lượng Cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	1,20	1,15	1,10			0,05	
199	Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	73,60	60,77	52,13			12,83	
200	Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	43,49	34,19	10,09			9,3	
201	Khu công nghiệp Yên Bình	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	58,40	19,23	10,00			39,17	
		Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	2,60	1,72	0,08			0,88	
202	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	1,85	0,42	0,10			1,43	
		Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	14,31	10,9	8,30			3,41	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	34,80	26,13	17,80			8,67	
203	Khu công nghiệp Đầm Thụy (170ha)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	28,10	24,1	9,00			4	
204	Dự án khu dịch vụ, thương mại, văn phòng, kho bãi của ông Nguyễn Văn Thiệu	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0,25	0,25	0,25			0	
205	Bến xe khách thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	1,40	1,37	1,24			0,03	
206	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,50	2,4	2,40			0,1	
207	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,08	0,02	0,02			0,06	
208	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	3,00	2,8	2,80			0,2	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Nhóm đất nông nghiệp						
				Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
209	Nâng cấp cải tạo đường 261 từ Quốc lộ 3 cũ đi bệnh viện Đa Khoa	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,04	0	-				0,04	
210	Đường nội thị kết nối Z131	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,13	0,02	0,02				0,11	
211	Dự án Đường Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	6,90	4,39	1,86				2,51	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	6,66	5,57	1,39				1,09	
212	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 261 đoạn từ Km 46+200-Km49+982 và cầu Dẽo tại lý trình Km45+136	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	1,74	0,66	0,06				1,08	
IX	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		403,74	289,46	162,07	-	-		107,08	7,20
213	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	P. Tân Thịnh - TPTN	10,30	5,50	1,40				4,70	0,10
214	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	P. Quang trung - TPTN	12,80	6,10	1,00				6,70	
215	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	Phường Thịnh Đán TPTN	15,72	9,42	7,89				6,24	0,06
216	Dự án xây dựng Trang trại chăn nuôi bò cao sản Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	8,05	2,73	0,32					5,32
217	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,90	0,40	-				0,50	
218	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Vương - TPTN	1,20	0,60	-				0,60	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
219	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Túc Duyên - TPTN	3,70	2,70	1,50			1,00	
220	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Gia Sàng - TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80	
221	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,00			0,70	
222	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Chùa Hang - TPTN	0,50	0,35	-			0,15	
223	Xây dựng hạ tầng khu tái định tại Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên - TPTN	5,00	5,00	2,80			0,00	
224	Xây dựng hạ tầng khu tái định tại Khu dân cư xóm Tân Thành, xã Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm - TPTN	6,40	5,64	3,23			0,76	
225	Khu dân cư Nam đại học kỹ thuật công nghiệp	P. Tích lương	0,07	0,03	-			0,04	
226	Xây dựng cấp bách Khu TĐC số 11 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, TPTN	0,15	0,05	-			0,10	
227	Xây dựng hạ tầng Khu Tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	3,22	2,20	1,89			1,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
228	Xây dựng cấp bách Khu Tái định cư tổ 38 phường Quang Trung	phường Quang Trung, TPTN	0,14	0,14	-			0,00				
229	Khu tái định cư tổ 39 phường Quang Trung	phường Quang Trung, TPTN	0,32	0,10	0,10			0,20	0,02			
230	Xây dựng cấp bách KDC số 3 Quang Trung	phường Quang Trung, TPTN	0,11	0,08	-			0,03				
231	Khu nhà ở Thăng Long, phường Túc Duyên	p. Túc Duyên TPTN	19,80	19,25	18,89			0,55				
232	Xây dựng cơ sở hạ tầng KDC 7A phường Túc Duyên	p. Túc Duyên TPTN	0,03	0,03	-			0,00				
233	Khu dân cư tổ 11A Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	0,66	0,43	0,23			0,23				
234	Khu dân cư tổ 11B Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	1,31	1,27	-			0,04				
235	Khu đô thị Hồ Xương Rộng	P. PĐP, TPTN	2,00	0,50	-			1,50				
236	Xây dựng Khu dân cư 1,3,4,5 Đồng Quang	P. Đồng Quang, TPTN	0,42	0,27	0,27			0,15				
237	Khu dân cư số 5 Quang Vinh	P. Quang Vinh, TPTN	1,54	1,14	1,14			0,40				
238	Khu dân cư Viêttime Thái Nguyên, Túc Duyên	P. Túc Duyên TPTN	4,47	3,96	3,96			0,50	0,01			
239	Khu dân cư số 3 phường Quan Triều	P. Quan Triều, TPTN	0,77	0,00	-			0,77				
240	Khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán, TPTN	P. Thịnh Đán, TPTN	0,34	0,34	0,04			0,00				
241	Nhà ở xã hội TNG và chỉnh trang khu đô thị khu dân cư PĐP	P PĐP, TPTN	0,39	0,14	0,04			0,25				
242	Đường nối từ đường Minh Cầu vào dự án nhà ở xã hội TNG, phường PĐP	P PĐP, TPTN	0,32	0,05	-			0,27				
243	Dự án Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường HVT	P hoàng văn thụ, TPTN	0,20	0,04	-			0,16				
244	Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ - văn phòng cho thuê khách sạn cao cấp phường Gia Sàng (APEC)	P Gia Sàng, TPTN	2,90	1,87	-			0,95	0,08			
245	Khu dân cư số 5 phường Túc Duyên (APEC)	P Túc Duyên, TPTN	3,40	3,40	3,40			0,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
246	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban QLDA)	P Túc Duyên, TPTN	0,13	0,13	0,13			0,00	
247	Khu dân cư số 5B phường Túc Duyên (Công ty cổ phần đầu tư nhà và đô thị thủ đô)	P Túc Duyên, TPTN	17,98	16,23	8,88			1,73	0,02
248	Khu dân cư số 6 Túc Duyên (Công ty cổ phần Trường Hải)	p Túc Duyên, TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82	
249	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán (Cty Hoàng Mắm)	p Thịnh Đán, TPTN	3,00	2,00	1,20			1,00	
250	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm - TPTN	10,00	8,00	2,00			2,00	
251	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn - TPTN	3,22	2,22	1,22			1,00	
252	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phương Đồng Bám, TPTN	3,60	2,60	1,60			1,00	
253	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Linh Sơn - TPTN	20,00	16,00	4,00			4,00	
254	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng, TPTN	Xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng, TPTN	5,83	4,45	3,08			1,38	
255	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng, TPTN	Xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng, TPTN	0,20	0,20	0,20			0,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
256	Khu dân cư số 1 xã Quyết Thắng (Công ty TNHH chế biến lâm sản thương mại Từ Sơn)	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,80	1,40	1,40			0,00	0,40
257	Dự án Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã sơn cẩm, TPTN	18,19	16,24	6,15			1,85	0,10
258	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã sơn cẩm, TPTN	70,55	38,17	15,69			31,70	0,68
259	Khu dân cư đôi bà Năm phường Đồng Bầm. TPTN	P đồng bầm, TPTN	1,76	0,80	-			0,96	
260	Mở rộng trường phổ thông vùng cao Việt Bắc - địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0,31	0,13	0,03			0,18	
261	Mở rộng công an phường Hương Sơn	P. Hương Sơn, TPTN	0,03	0,00	-			0,03	
262	Mở rộng công an phường Trung Thành	P. Trung Thành, TPTN	0,03	0,03	-			0,00	
263	Xây dựng trụ sở Công an phường Tích Lương	P. Tích lương, TPTN	0,18	0,18	0,18			0,00	
264	Xây dựng trụ sở Công an phường Đồng Bầm	P. Đồng Bầm, TPTN	0,09	0,09	-			0,00	
265	Khu vực phòng thủ TPTN (Tân Lập)	P. Tân Lập, TPTN	0,30	0,30	0,30			0,00	
266	Khu vực phòng thủ TPTN (Tích Lương)	P. Tích lương, TPTN	0,13	0,13	0,13			0,00	
267	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên (phường Tích Lương)	P. Tích lương, TPTN	0,56	0,56	0,56			0,00	
268	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên (phường Tân Lập)	P. Tân Lập, TPTN	0,38	0,38	0,38			0,00	
269	Xây dựng bãi đỗ xe khối hành chính sự nghiệp thành phố, kho để tang vật tạm giữ của đội Trật tự xây dựng giao thông đô thị TPTN	P. Túc Duyên TPTN	0,10	0,10	0,10			0,00	
270	Dự án cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	P. Trung Vương, TPTN	0,02	0,00	-			0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
271	Xây dựng trường Mầm non Đồng Quang	P. Đồng Quang, TPTN	0,06	0,06	-			0,00	
272	Nhà lớp học 4 phòng học THCS Quang Vinh	P. Quang Vinh, TPTN	0,35	0,35	0,35			0,00	
273	Nhà lớp học 3 tầng trường tiểu học Cao Ngạn	X. Cao Ngạn, TPTN	0,03	0,03	-			0,00	
274	Trường Mầm non Khánh Hòa	X. Sơn Cẩm, TPTN	0,86	0,86	0,63			0,00	
275	Dự án trường dạy nghề Thái Hà, Cao Ngạn	Xã cao ngạn, TPTN	1,69	1,57	1,00			0,12	0,004
276	Mầm non Tích Lương	Xã tích lương, TPTN	0,60	0,60	0,40			0,00	
277	Khu kinh doanh tổng hợp Công ty TNHH thương mại Hòa Anh	P. Tân Thịnh, TPTN	0,13	0,13	-			0,00	
278	Hạng mục mở rộng bãi thải nam, nắn suối CD, hành lang an toàn công ty than Khánh Hòa	X. Phúc Hà, TPTN	16,08	13,29	6,84			2,79	
279	Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu 168 Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, TPTN	1,90	1,59	0,09			0,31	
280	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận phường Quang Trung	Phường Quang Trung, TPTN	9,00	3,50	1,50			5,50	
281	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, TPTN	1,51	0,91	-			0,60	
282	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên và Phan Đình Phùng, TPTN	2,60	1,70	0,80			0,90	
283	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn I, phường Quang Trung	p. Quang Trung, TPTN	0,08	0,04	-			0,04	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
284	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Trung Thành	p. Trung Thành, TPTN	0,13	0,09	-				0,04			
285	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	0,30	0,26	-				0,04			
286	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Phú Xá	P. Phú Xá, TPTN	4,58	4,50	3,10				0,08			
287	Đường du lịch ven hồ núi cốc nổi tuyến bờ Bắc Nam (xã Phúc Triu)	Xã Phúc Triu, TPTN	3,95	3,32	3,32				0,63			
288	Đường du lịch ven hồ núi cốc nổi tuyến bờ Bắc Nam (xã Phúc Xuân)	Xã Phúc Xuân, TPTN	1,26	0,00	-				1,26			
289	Dự án đường gom Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 và đường quy hoạch giữa Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 với khu tái định cư, nhà ở xã hội	Xã sơn cẩm, TPTN	3,78	1,99	1,99				1,77	0,02		
290	Đường Quy hoạch và cơ sở hạ tầng khu dân cư số 5 phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên	P. PĐP, TPTN	1,02	0,68	0,34				0,34			
291	Đường vào khu dân cư tổ 1B (2A cũ) phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	P. Tân Lập, TPTN	0,13	0,00	-				0,13			
292	Phát triển hệ thống cấp nước - Công ty CP nước sạch Thái Nguyên, xã Phúc Triu	Xã Phúc Triu TPTN	10,09	9,67	-				0,42			
293	Trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức, TPTN	2,28	1,37	0,48				0,91			
294	Xuất tuyến 110kV sau trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,14	0,13	0,13				0,01			
295	Trồng hoa cây xanh, điện chiếu sáng, vỉa hè thoát nước nút giao Tân Lập, QL3 tỉnh Thái Nguyên - địa phận Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	0,80	0,30	-	0,00	0,00		0,50			

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)						
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó					
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
296	Trồng hoa cây xanh, điện chiếu sáng, vỉa hè thoát nước nút giao Tân Lập, QL3 tỉnh Thái Nguyên - địa phận Thịnh Đán	P. Thịnh Đán, TPTN	0,47	0,27	-				0,20	
297	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên (Thịnh Đán)	P. Thịnh Đán, TPTN	12,93	7,47	5,37				5,46	
298	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên (Thịnh Đức)	Xã thịnh đức, TPTN	50,62	43,51	36,56				7,11	
299	Cấp nước cho nghĩa trang Anlacvien, Thịnh Đán	P. Thịnh Đán, TPTN	0,38	0,00	-				0,00	0,38
300	Mở rộng và cải tạo, chỉnh trang Nghĩa trang Dốc Lim, TPTN	Xã Thịnh Đức, Thịnh Đán	1,70	0,85	0,17				0,84	0,01
301	Đá cầu tràn đá xã Tân Cương	Xã tân cương, TPTN	0,12	0,12	0,12				0,00	
302	Công trình mương thoát nước tổ 8,9 Tân Thịnh	P tân thịnh, TPTN	0,01	0,01	-				0,00	
303	Cải tạo cầu Khuôn Năm, xã Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, TPTN	0,77	0,67	0,67				0,10	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 06

Danh mục 316 công trình, dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG		2.022,99	1.697,18	616,23	-	0,03	317,47	8,33
I	HUYỆN VÕ NHAİ		32,05	29,25	21,07	-	-	2,44	0,36
1	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai	TT. Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,32	0,28	0,21				0,04
2	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	TT. Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,230	3,270	2,75			1,64	0,32
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,70	0,70	0,70			0,00	
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,03			0,00	
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	2,85	2,85	1,79			0,00	
6	Đường Đồng Bản-ĐT 265	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
7	Kênh mương Nà Sọc	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,10				
8	Qui hoạch khu dân cư số 2 và 3 xóm Cây Trôi	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05				
9	Đất ở (khu dân cư và chợ Cúc Đường)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	4,00	3,50	1,00			0,50	
10	Dự án khu dân cư trung tâm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,00	5,70	4,80			0,30	
11	Trang trại chăn nuôi	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,52	1,52	0,04				
12	Mở rộng trường MN Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,20	0,20	0,20				
13	Trạm quản lý rừng đặc dụng	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,14	0,14	-				
14	Nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Sàng Mộc	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	1,36	1,36	-				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
15	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Nhiệm và công trình phụ trợ (Đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	8,00	8,00	8,00				
16	Mỏ vàng sa khoáng nam thung lũng Khắc Nhiệm và công trình phụ trợ (Đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00				
17	Xây dựng NVH An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
18	Dự án trụ sở UBND xã	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,30	0,30	0,30				
19	Xây dựng Nhà văn hóa Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
20	Xây dựng Nhà văn hóa Đồng Đình	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	-				
II	HUYỆN ĐỒNG HỖ		164,90	144,81	75,39	-	-	18,57	1,52
21	Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh	Xã Minh Lập, H Đồng Hỷ	20,00	18,90	3,00			1,10	
22	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	10,24	10,24	9,14			0,00	
23	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25	0,02			0,00	
24	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	5,43	5,43	2,08			0,00	
25	Khu dân cư tổ 10, 12 thị trấn Trại Cau	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	0,18		-			0,18	
26	Khu dân cư Đá Thiên 1	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	4,90	4,41	2,47			0,44	0,05
27	Khu dân cư số 1, thị trấn Trại Cau	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	0,21		-			0,21	
28	Khu dân cư số 2, thị trấn Trại Cau	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	0,10		-			0,10	
29	Khu dân cư số 1, 2 xã Khe Mo	Xã Khe Mo, H Đồng Hỷ	4,00	3,34	1,72			0,66	
30	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	12,50	11,69	9,74			0,76	0,05
31	Khu dân cư xóm Na Long	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	14,10	12,98	4,58			1,04	0,08

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
32	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	6,20	5,52	4,24			0,66	0,02
33	Đất ở đối ứng dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu hành chính mới theo hình thức đầu tư PPP - hợp đồng BT	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	12,43	11,21	2,39			1,20	0,02
34	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, H Đồng Hỷ	2,60	0,50	0,50			2,10	
35	Khu dân cư số 1, 2	Xã Văn Hán, H Đồng Hỷ	12,00	9,69	8,00			2,31	
36	Khu dân cư Đá Thiên 2	Xã Tân Lợi, H Đồng Hỷ	7,20	6,57	5,97			0,37	0,26
		TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	0,50	0,45	0,25			0,05	
37	Khu dân cư số 1 xã Minh Lập	Xã Minh Lập, H Đồng Hỷ	4,00	3,59	2,98			0,32	0,09
38	Trường bắn Lữ đoàn thông tin 601	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,22	0,22	0,18				
39	DA Xây dựng trận địa phòng không 12,7mm	Xã Khe Mo, H Đồng Hỷ	0,07	0,07	-				
40	DA xây dựng công trình ngầm trong căn cứ chiến đấu	Xã Khe Mo, H Đồng Hỷ	0,13	0,13	-				
41	Xây dựng thao trường bắn cụm chiến đấu số 1	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	8,20	8,20	-				
42	Xây dựng trường mầm non Tượng Quân	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,31	0,02	0,02			0,25	0,04
43	Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đồng Mây	Xã Tân Long, H Đồng Hỷ	0,60	0,60	0,20				
44	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 6, xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,30	0,17	0,13			0,11	0,02
45	Nhà máy may TNG Đồng Hỷ	Xã Nam Hòa, H Đồng Hỷ	3,53	2,96	2,30			0,54	0,03

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
46	DA mở rộng tuyến đường đoạn từ đường rẽ vào Bộ tư lệnh QK 1 đến ngã ba Hóa Thượng giao với đường QL 1B và các khu dân cư đối ứng của dự án mở rộng tuyến đường theo hình thức PPP	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	18,14	13,73	9,89			4,41	
47	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, H Đồng Hỷ	0,26	0,26	0,06				
48	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, H Đồng Hỷ	6,48	5,23	2,70			0,75	0,50
49	Đường giao thông liên xã Khe Mo đi Sông Cầu	TT Sông Cầu, H Đồng Hỷ	0,32	0,31	0,01				0,01
50	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Minh Lập đi Trại Cài xã Minh Lập	Xã Minh Lập, H Đồng Hỷ	6,00	4,94	2,05			0,71	0,35
51	Quy hoạch xây dựng chợ Trại Cau	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	3,00	2,70	0,77			0,30	
52	Đền Tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,50	0,50	-				
III	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		163,03	156,68	44,96	-	-	5,34	1,01
53	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,471	0,471	0,47			0	
54	Dự án trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	100,00	98,79	2,35			1,21	
55	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,11	0,11	0,11			0,00	
56	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	30,52	30,52	24,96			0,00	
57	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,25	0,25	0,25			0,00	
58	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,52	0,52	0,17			0,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
59	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	2,89	2,89	0,94			0,00	
60	Khu dân cư Thành Nam 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,180	5,180	4,88			0	
61	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,769	4,769	4,75			0	
62	Điểm dân cư Ao sen phố Giang Sơn (Từ lô 1 đến lô 8)	Thị trấn Giang tiên, huyện Phú Lương	0,700		-			0	0,70
63	Điểm dân cư khu Giang Khánh (Từ lô 1 đến lô 27)	Thị trấn Giang tiên, huyện Phú Lương	0,800		-			0,8	
64	Khu dân cư trung tâm xã (đề đấu giá)	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,280	0,280	0,28			0	
65	QH ô đất nhỏ lẻ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,080	0,080	-			0	
66	Nhà văn hóa xóm Trung Tâm	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,056	0,056	-			0	
67	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2,500	0,996	0,78			1,461	0,04
68	XD mới nhà VH xóm Làng Muông	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,210	0,210	-			0	
69	Dự án Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,114		-			0	0,11
70	Giao đất cho Trạm Y Tế	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,120		-			0,12	
71	Trường Mầm Non xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,210	0,080	0,08			0,13	
72	Dự án Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,154		-			0	0,15
73	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới - Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Quang Huy Hoàng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,600	0,600	0,32			0	
74	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel xóm Bún 1	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	2,000	2,000	1,28			0	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
75	Mở rộng Mỏ đá Núi Chuông, công ty CP khai khoáng Miền Núi	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,450	1,450	1,45			0	
76	Dự án đường bê tông từ xóm Khe Vàng 3 đi xóm Pháng 2 đi trường bản	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	1,520	1,500	0,40			0,02	
77	Cầu Cây hồng xóm Khe Ván	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,140	0,140	0,12			0	
78	Đường và cầu Ba cẳng	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,130	0,130	-			0	
79	XD đường bê tông vào nghĩa địa xóm Đồng Phú 2	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,600	0,600	-			0	
80	XD đường bê tông nông thôn (tuyến Đồng Phú 1- Suối Bén - Đồng Danh)	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,000	1,000	0,10			0	
81	XD đường bê tông vào nhà văn hóa Ba Họ	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,030	0,030	-			0	
82	XD mới đường bê tông xóm Đồng Danh giai đoạn 2	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,800	0,800	-			0	
83	XD mới đường bê tông xóm Suối Bốc giai đoạn 1	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,300	0,300	-			0	
84	Đường vào chợ Yên Trạch	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,100	0,100	0,10			0	
85	Dự án xây dựng mở rộng đường xóm Đồng Quốc	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,300	0,300	0,20			0	
86	Dự án xây dựng mở rộng đường Na Mấy - Bán Héo đi Phụng Tiến - Định Hóa	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,500	0,500	0,20			0	
87	Dự án xây dựng mở rộng đường Khau Đu	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,300	0,300	0,10			0	
88	Đường bê tông xóm Khe Ván	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,150	0,150	0,02			0	
89	Đường bê tông xóm Na Biểu	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,180	0,180	0,01			0	
90	Đường bê tông xóm Đồng Rôm	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,120	0,120	0,06			0	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
91	Đường bê xóm Đồng Cháy	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,250	0,250	0,05			0	
92	Đường bê tông Đồng đình - Na mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,220	0,220	0,05			0	
93	Mở rộng chợ Thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,600		-			1,6	
94	Mở rộng chợ Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,500	0,500	0,50			0	
95	Mở rộng chợ Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,300	0,300	-			0	
IV	HUYỆN PHÚ BÌNH		66,17	64,99	34,96	-	-	1,18	-
96	CMD sang đất nông nghiệp khác	Xã Tân Hòa, xã Kha Sơn, Đào Xá, huyện Phú	0,60	0,60	0,44			-	0,00
97	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0,07	0,07	0,07			0,00	
98	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	12,12	12,12	5,81			0,00	
99	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	1,11	1,11	0,75			0,00	
100	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,69	1,69	0,92			0,00	
101	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	23,36	23,36	14,09			0,00	
102	Dự án xây dựng Khu dân cư tổ dân phố số 04 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	3,70	2,80			0,60	0,00
103	Dự án xây dựng Khu dân cư số 7 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,63	3,12	1,60			0,51	0,00
104	Dự án Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,97	4,45			0,03	
105	Công trình mở rộng Trường bản, Thao trường huấn luyện Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đạt và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	2,61	2,61	1,91			-	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
106	Mở rộng Trường Mầm Non Bào Lý	Xã Bào Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04	-			-	0,00
107	Công trình mở rộng Trường Mầm non	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,04			-	0,00
108	Dự án: xây dựng khu thể thao xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,60	0,60	0,56			-	0,00
109	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Văn Cư)	Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình	0,45	0,45	0,45			-	0,00
110	Dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ hỗn hợp Phú Bình tại TDP Đông, Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,48	0,48	0,48			-	0,00
111	Hiến đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyển mục đích	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	0,33	0,33	0,10			-	0,00
112	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	9,47	9,43	0,49			0,04	0,00
V	HUYỆN ĐẠI TỪ		110,03	78,31	36,24	-	-	31,06	0,66
113	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Hội	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,24	0,24	0,24				
		xã Tiên Hội, H Đại Từ	0,88	0,87	0,87			0,01	
		Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,12	0,12	0,12				
114	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06			0,00	
115	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	15,40	15,36	14,67			0,04	
116	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,19	0,19	0,19			0,00	
117	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,56	0,56	0,32			0,00	
118	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	2,92	2,92	1,62			0,00	
119	Điểm dân cư TDP Đá Mài	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,02	-	0,10			0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
120	Điểm dân cư TDP Sơn Tập 3	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,01	-	-			0,01	
121	Khu lẻ dân cư TDP Sơn Tập 3	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,12	0,12	-			-	
122	Khu dân cư xóm Giữa	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,14	0,14	0,14			-	
123	Khu lẻ dân cư xóm 3	Xã Cù Vân, H Đại Từ	0,02	-	-			0,02	
124	Khu lẻ dân cư	Xã Phục Linh, H Đại Từ	0,05	-	-			0,05	
125	Khu dân cư Suối Huyện	Xã Cù Vân, H Đại Từ	0,02	-	-			0,02	
126	Khu lẻ dân cư (tại các xóm)	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	0,41	0,23	0,23			0,18	
127	Khu lẻ dân cư (xóm 6, 11)	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,07	-	-			0,07	
128	Khu lẻ dân cư	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	0,05	-	-			0,05	
129	Dự án Khu dân cư xóm Hòa Bình (giải quyết tồn tại)	Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,02	0,02	0,02			-	
130	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,67	1,17	1,17			0,50	
131	Xây dựng trụ sở UBND xã	Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,40	0,36	-			0,04	
132	Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,54	0,54	0,54			-	
133	Nhà văn hóa các xóm	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,45	0,45	0,21			-	
134	Nhà văn hóa xóm Phố Dầu, Đồng Chung	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,16	0,16	0,13			-	
135	Nhà văn hóa các xóm	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,58	0,58	0,29			-	
136	Nhà văn hóa TDP Trung Hòa	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
137	Nhà văn hóa TDP Sơn Tập 1	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09			-	
138	Nhà văn hóa TDP Cầu Thông 2	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,13	0,13	0,13			-	
139	Nhà văn hóa xóm Đồng Cà	Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,18	-	-			-	0,18
140	Xây dựng Nhà văn hóa xóm (Đoàn Kết, Đồng Bực, Cửa Nghè)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,14			-	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
141	Xây dựng Nhà văn hóa xóm Lũng 1	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	0,10	0,10	-			-	
142	Nhà văn hóa các xóm (Bình Khang, Đầm Mụ, Thanh Phong 13)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,39	0,39	0,39			-	
143	Nhà văn hóa các xóm	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,17	0,17	0,12			-	
144	Nhà văn hóa các xóm (Đầu Cầu, Chùa Chình, Nhất Quyết, Cây Xoan)	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0,24	0,22	-			0,02	
145	Nhà văn hóa các xóm (xóm 6, Vai Say)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0,05	0,03	0,03			0,02	
146	Nhà văn hóa các xóm (Dưới 3, Mây, Giữa 2, Đình 2, Dưới 2)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,38	0,38	0,38			-	
147	Dự án mở rộng trạm y tế	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
148	Mở rộng trường THCS	Xã Vạn thọ, H Đại Từ	0,20	0,20	0,20			-	
149	Mở rộng trường THCS	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			-	
150	Mở rộng trường mầm non	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,12	0,12	0,10			-	
151	Mở rộng Trường PTDT nội trú THCS Đại Từ	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	0,60	-	-			0,60	
152	Chuyển mục đích sang đất SXKD	Xã Tân Linh, H Đại Từ	0,05	0,05	0,05			-	
153	Chuyển mục đích sang đất SXKD	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	1,02	1,02	0,07			-	
154	Chuyển mục đích sang đất SXKD (Trần Thanh Tuấn)	TT Quân chu, H Đại Từ	1,59	1,59	0,15			-	
155	Khai thác mỏ sét Cao Lanh (giai đoạn 2)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	25,37	6,98	3,18			18,03	0,36
156	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	4,00	4,00	3,50				
157	Trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu (Cty CP vận tải Bắc Thái)	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	0,85	0,83	0,83			0,02	
158	Dự án Núi Pháo	TT Hùng Sơn, H Đại Từ	30,42	23,91	3,84			6,45	0,06
159	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Linh, H Đại Từ	1,22	1,19	-			0,03	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
160	Dự án Núi Pháo	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	15,92	11,11	1,59			4,75	0,06
161	Khu di tích Nhà Tám mái	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,06	0,06	-			-	
162	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,39	0,32	0,10			0,07	
163	Khu di tích Chủ tịch Hồ chí Minh	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,28	0,21	-			0,07	
164	Mở rộng chùa Đài	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,25	0,25	-			-	
165	Dự án xây dựng Đài tưởng niệm	Xã Quân Chu, H Đại Từ	0,30	0,30	-			-	
VI	ĐỊNH HÓA		262,81	261,80	4,67	-	0,03	0,86	0,15
166	Xây dựng thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ	Xã Phúc Chu, H. Định Hóa	0,37	0,36	0,01			0,01	
167	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Định Hóa	0,14	0,14	0,14			0,00	
168	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	TT Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,40	0,40	0,26			0,00	
169	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	3,69	3,69	2,37			0,00	
170	Kè chống xói lở bờ sông Chu (giai đoạn 2, điều chỉnh bổ sung)	TT.Chợ Chu, H. Định Hóa	0,09	0,09	0,04				
171	San nền nhà bia di tích lịch sử nơi ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp (1953-1954)	Xã Thanh Định H. Định Hóa	0,05	0,05	-				
172	Xây dựng khu di tích đặc biệt trường Đảng trung ương Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, H. Định Hóa	0,90	0,60	-			0,30	
173	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu di tích đặc biệt trường Đảng trung ương Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, H. Định Hóa	1,00	0,60	0,20			0,40	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
174	Dự án đầu tư xây dựng mô hình trồng quế để chiết xuất tinh dầu thuộc Đề án "Cánh rừng mẫu lớn"	Xã Quy Kỳ H.Định Hóa	98,21	98,21	-				
175	Dự án trồng rừng gỗ lớn năng suất, chất lượng cao kết hợp cây đặc sản, dược liệu dưới tán rừng thuộc Đề án "Cánh rừng mẫu lớn"	Xã Quy Kỳ H.Định Hóa	151,58	151,58	-				
176	Hội trường nhà văn hóa xã Phú Đình	Xã Phú Đình, H. Định Hóa	0,05	0,05	-				
177	Trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình, H. Định Hóa	0,70	0,70	0,10				
178	Xây dựng nhà văn hóa và 4 phòng chức năng	Xã Thnah Đình, H. Định Hóa	1,20	1,20	-				
179	Sân thể dục thể thao xã Phú Đình	Xã Phú Đình, H. Định Hóa	0,80	0,80	0,30				
180	Xây dựng công trình Sân Vận động xã Sơn Phú	Xã Sơn Phú, H. Định Hóa	0,62	0,62	0,39				
181	Mở rộng sân vận động xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, H. Định Hóa	0,47	0,47	-				
182	Đường vào trường THCS xã Phú Đình	Xã Phú Đình, H. Định Hóa	0,20	0,20	-			-	0,00
183	Dự án Đường Thịnh Mỹ 3 xã Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh, H. Định Hóa	1,36	1,12	0,30			0,09	0,15
184	Đường liên xóm A Nhì 1	Xã Bảo Linh, H. Định Hóa	0,02	0,02	-			-	0,00
185	Đường GTNT xóm Bàn Thoi	Xã Bảo Linh, H. Định Hóa	0,05	0,05	0,00			0,00	0,00
186	Dự án đường nội đồng Cỏ Liền	Xã Định Biên, H Định Hóa	0,25	0,25	0,25			-	0,00
187	Dự án đường nội đồng Đồng Bến	Xã Định Biên, H Định Hóa	0,01	0,01	0,01			-	0,00
188	Dự án GTNT Đồng Đau	Xã Định Biên, H Định Hóa	0,08	0,08	-			-	0,00
189	Dự án đường GTNT làng Vệ GD II, GD III	Xã Định Biên, H Định Hóa	0,28	0,28	0,15		0,03	-	0,00
190	Bia tường niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	Xã Phú Đình, H. Định Hóa	0,10	0,10	0,10				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
191	Tu bổ, tôn tạo nhà bia di tích UBKT Trung ương	Xã Điềm Mặc, H.Định Hóa	0,05	0,05	0,05				
192	Bia ghi dấu nơi thành lập Ban Chính trị, Bộ tổng Tham mưu - Bộ Quốc Phòng	Xã Điềm Mặc, H.Định Hóa	0,06	-	-			0,06	
193	Chợ Thanh Định	Xã Thanh Định, H.Định Hóa	0,04	0,04	-				
194	Mở rộng Chợ Phú Tiến	Xã Phú Tiến, H.Định Hóa	0,05	0,05	-				
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		419,00	336,68	135,84	-	-	82,32	-
195	Khu dân cư số 1 phường Phố Cò	P. Phố Cò- TP Sông Công	5,00	4,50	2,50	-	-	0,50	0,00
196	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn TP Sông Công	15,77	15,77	4,70			0,00	
197	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, phường trên địa bàn TP Sông Công	0,26	0,26	0,23			0,00	
198	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TP Sông Công	1,34	1,34	0,51			0,00	
199	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TP Sông Công	1,36	1,36	0,20			0,00	
200	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi, Mỏ Chè, Lương Châu- TP Sông Công	30,00	28,00	9,50	-	-	2,00	0,00
201	Khu dân cư phường Bách Quang (dự án đối ứng đường CMT10 - cty Tuấn Quỳnh)	P. Bách Quang, P. Cải Đan- TP Sông Công	15,00	13,00	7,50	-	-	2,00	0,00
202	Khu tái định cư KCN Sông Công 2	X. Tân Quang- TP Sông Công	15,00	10,00	4,00	-	-	5,00	0,00
203	Mở rộng khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	10,00	8,00	5,00	-	-	2,00	0,00
204	Xây dựng Khu đô thị KOSY tại phường Thắng Lợi	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	17,50	15,00	7,00	-	-	2,50	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
205	Khu dân cư đường phường Phổ Cò (quỹ đất hoàn vốn dự án đường nội thị từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú)	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	5,00	4,50	2,00	-	-	0,50	0,00
206	Khu dân cư đường Thống Nhất, phường Phổ Cò (quỹ đất hoàn vốn dự án đường Thống Nhất đoạn cuối tuyến và đường nội thị)	P. Phổ Cò- TP Sông Công	9,00	8,00	3,00	-	-	1,00	0,00
207	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật KDC phường Thắng Lợi	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	10,00	7,00	5,00	-	-	3,00	0,00
208	Khu đô thị số 1 Cải Đan	P. Cải Đan- TP Sông Công	22,50	19,50	9,00	-	-	3,00	0,00
209	Khu dân cư đường Lương Sơn	P. Lương Sơn - TP Sông Công	5,00	4,60	2,80	-	-	0,40	0,00
210	KDC tại phường Bách Quang	P. Bách Quang- TP Sông Công	7,00	6,60	4,00	-	-	0,40	0,00
211	Khu nhà ở Bách Quang - Tập đoàn DANKO	P. Bách Quang- TP Sông Công	18,00	14,00	5,00	-	-	4,00	0,00
212	Khu đô thị dịch vụ số 1 xã Tân Quang	X. Tân Quang - TP Sông Công	10,00	9,80	4,90	-	-	0,20	0,00
213	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Khu Công Nghiệp Sông Công II	X. Tân Quang - TP Sông Công	15,00	14,00	5,50	-	-	1,00	0,00
214	Khu đô thị chức năng đầu cầu cứng Sông Công	X. Vinh Sơn - TP Sông Công	10,00	9,00	5,50	-	-	1,00	0,00
215	Khu dân cư Green pearl Sông Công	X. Bá Xuyên- TP Sông Công	9,80	9,60	7,00	-	-	0,20	0,00
216	Trường mầm non quốc tế Hoa Trạng Nguyên Sông Công	P. Thắng Lợi - TP Sông Công	0,33		-	-	-	0,33	
217	Trường mầm non Thắng Lợi	P. Thắng Lợi - TP Sông Công	0,60	0,60	0,20	-	-	-	
218	Trường tiểu học Tân Quang	X. Tân Quang - TP Sông Công	0,60	0,60	0,30	-	-	-	
219	Khu công nghiệp Sông Công 2	X. Tân Quang- TP Sông Công	100,00	81,00	18,00	-	-	19,00	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
220	Mở rộng công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyên Gon	P. Lương Sơn- TP Sông Công	1,40	1,40	0,70	-	-	-	0,00
221	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	P. Cải Đan- TP Sông Công	0,30	0,30	0,30	-	-	-	0,00
222	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Đỗ Xuân Vinh	P. Cải Đan- TP Sông Công	0,50	0,48	0,20	-	-	0,02	0,00
223	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng	P. Cải Đan- TP Sông Công	1,20	1,20	0,30	-	-	-	0,00
224	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Lương Châu của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hào	P. Lương Châu - TP Sông Công	0,46	0,46	0,30	-	-	-	0,00
225	Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái	P. Bách Quang - TP Sông Công	0,30	0,30	0,30	-	-	-	0,00
226	Khu du lịch sinh thái hồ Ghềnh Chè tại thành phố Sông Công	Xã Bình Sơn- TP Sông Công	50,00	19,50	7,30	-	-	30,50	0,00
227	Siêu thị ALOHA MALL Sông Công	P. Lương Châu- TP Sông Công	1,00	0,98	0,50	-	-	0,02	0,00
228	Xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ Sông Công của ông Nguyễn Tiến Thắng	P. Bách Quang- TP Sông Công	0,50	0,40	0,30	-	-	0,10	0,00
229	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực Thái Nguyên	Các xã, phường, TP Sông Công	4,63	4,48	3,00	-	-	0,15	0,00
230	Nghĩa trang Vinh Sơn	X. Vinh Sơn - TP Sông Công	1,65	1,65	-	-	-	-	0,00
231	Đường Cách Mạng Tháng 10	P. Bách Quang- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00	-	-	1,00	0,00
232	Đường đô thị dọc Sông Công	P. Thắng Lợi- TP Sông Công	4,00	3,70	2,00	-	-	0,30	0,00

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng				
233	Đường Thống Nhất kéo dài	P. Thắng Lợi-TP Sông Công	2,80	2,70	1,20	-	-	0,10	0,00
234	Đường Trần Phú kéo dài	P. Cải Đan- TP Sông Công	6,30	5,50	2,50	-	-	0,80	0,00
235	Đường Thống Nhất kéo dài	P. Thắng Lợi-TP Sông Công	2,90	2,00	1,00	-	-	0,90	0,00
236	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	P. Thắng Lợi-TP Sông Công	2,00	1,60	0,60	-	-	0,40	0,00
VIII	THỊ XÃ PHỔ YÊN		149,03	143,81	88,78	-	-	5,06	0,16
237	Khu dân cư Đại Phong	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	4,90	4,85	4,85			0,05	
238	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	13,66	13,66	12,36			0,00	
239	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, phường trên địa bàn TX Phổ Yên	0,11	0,11	0,11			0,00	
240	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TX Phổ Yên	4,78	4,78	3,01			0,00	
241	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	22,20	22,20	15,58			0,00	
242	Khu dân cư Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	11,58	10,58	7,60			1,00	
243	Khu dân cư An Sinh Phú	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,90	0,90	0,90			0,00	0,00
244	Khu dân cư Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	4,96	4,96	4,20			-	
245	Khu dân cư TDP Nam phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	1,00	1,00	1,00			-	
246	Khu dân cư Thảo Nguyên	Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, TX Phổ Yên	4,15	3,07	3,07			1,08	
247	Khu dân cư Sơn Duyên	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	4,80	4,80	4,50			-	
248	Khu dân cư xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	1,70	1,70	1,70			-	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
249	Khu dân cư Âm Diện	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	10,16	10,16	5,60			-	
250	Khu dân cư Vân Trai	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	4,08	3,99	3,80			0,09	
251	Khu dân cư Văn Dương	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	4,00	4,00	3,85			-	
252	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị Sơn Phúc - Phổ Yên	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	4,56	4,56	3,02			-	
253	Khu dân cư Đông Tây 2	Xã Tân Hương, xã Nam Tiến TX Phổ Yên	4,60	4,60	4,37			-	
254	Khu dân cư Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	14,00	13,90	-			0,1	
255	Khu dân cư Kim Thái	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,50	2,50	2,50			0	
256	Khu dân cư Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, TX Phổ Yên	6,00	6	-			0	
257	Bệnh viện đa khoa Yên Bình	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	1,00	0,9	0,80			0,1	
258	Mở rộng trường mầm non Nam Tiến	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,24	0,24	-			0	
259	Trường mầm non Ban Mai Xanh	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,98	0,98	0,98				
260	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,50	0,5	0,50			0	
261	Trường tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,22	0,22	0,22			0	
262	Dự án Nhà văn hóa và sân vận động trung tâm	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,00	2,00	2,00				
263	Khu công nghiệp Điềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	17,00	14,62	0,69			2,38	
264	Dự án khu du lịch sinh thái Tùng Tuấn	Xã Phúc Thuận, TX Phổ Yên	1,57	1,15	0,89			0,26	0,16
265	Dự án xây dựng khu văn phòng, nhà xưởng, kho bãi tập kết trưng bày bán sản phẩm vật liệu xây dựng và dịch vụ của hộ ông Khúc Ngọc Đức	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,30				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
266	Dự án kho bãi - cửa hàng vật liệu xây dựng và các dịch vụ thương mại tổng hợp của hộ ông Khúc Ngọc Long	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,38	0,38	0,38				
IX	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		655,98	480,86	174,33	-	-	170,64	4,48
267	Khu dân cư tổ 11	Phường Túc Duyên, TPTN	2,04	1,41	0,67			0,62	0,01
268	Khu đô thị mới Thái Hưng Eco City	P. Gia Sàng, TPTN	21,40	0,00	-			21,40	
269	Dự án khu nhà ở Cao Ngạn	Phường Chùa Hang TPTN	12,86	1,54	-			10,82	0,50
270	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, phường trên địa bàn TPTN	0,21	0,21	0,18			0,00	
271	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn TPTN	21,45	21,45	15,68			0,00	
272	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, phường trên địa bàn TPTN	0,06	0,06	0,06			0,00	
273	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn TPTN	7,31	7,31	4,13			0,00	
274	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn TPTN	3,12	3,12	1,91			0,00	
275	Xây dựng Khu dân cư số 11 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (giáp Kosy).	Phường Gia Sàng- TPTN	18,60	13,40	8,00			5,20	
276	Hoàn vốn dự án đầu tư hạ tầng Khu hành chính mới Đồng Hỷ, Thái Nguyên	P. Chùa Hang, TPTN	4,53	0,60	-			3,93	
277	Hoàn vốn dự án đầu tư hạ tầng Khu hành chính mới Đồng Hỷ, Thái Nguyên	P. Đồng Bầm, TPTN	5,52	5,10	3,60			0,42	
278	Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc phường Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	19,14	15,30	9,70			3,60	0,24
279	Khu tái định cư tổ 3 phường Tân Lập	P. Tân Lập, TPTN	3,60	3,50	3,50			0,10	
280	Khu TĐC đường Việt Bắc phường Trung Thành	P. Trung Thành, TPTN	5,26	5,20	5,08			0,06	
281	Khu TĐC đường Việt Bắc phường Phú Xá	P. Phú Xá, TPTN	11,05	8,48	7,90			2,57	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
282	Dự án khu tái định cư xây dựng đường QL3 đoạn tránh thành phố Thái Nguyên, phường Tân Long	P. Tân long, TPTN	0,01	0,01	0,01			0,00	
283	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Huống Thượng - TPTN	14,00	12,00	4,00			2,00	
284	Xây dựng Khu tái định cư số 1,2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân, TPTN	xã Phúc Xuân, TPTN	13,96	13,20	5,70			0,75	0,01
285	Dự án mở rộng đường vào đơn vị Lữ đoàn 382 Quân khu I, xã Thịnh Đức, TPTN	Xã Thịnh Đức, TPTN	0,07	0,07	0,07			0,00	
286	Xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	4,30	4,18	0,40			0,12	
287	Dự án tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	P. Gia Sàng, TPTN	1,70	0,00	-			1,70	
288	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố TN, xóm Đồng Danh, Sơn Cẩm	Xã sơn cẩm, TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
289	Mở rộng Bắc khai trường và nắn suối phục vụ đồ thải Công ty than Khánh Hòa	X. Sơn Cẩm và x. Phúc Hà, TPTN	14,64	9,64	1,34			5,00	
290	Hạng mục mở rộng bãi thải nam công ty than Khánh Hòa	X. Phúc Hà, TPTN	19,50	14,74	1,45			4,76	
291	Khai thác khoáng sản quặng sắt mỏ Linh Nham của Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	Xã linh sơn, TPTN	3,03	2,95	-			0,08	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Tổng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
292	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km3+500 (nút giao đường Tổ Hữu) đến KM9+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	1,35	0,50	0,50			0,85	
293	Đầu tư xây dựng đường thanh niên xung phong theo hình thức đối tác công tư PPP - Hợp đồng BT	Phường Gia Sàng, TPTN	1,10	0,40	0,40			0,70	
294	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa đường vào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Tân Thịnh, TPTN	P. Tân Thịnh, TPTN	0,01	0,00	-			0,01	
295	Công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	P. Chùa Hang, TPTN	0,38	0,25	-			0,13	
296	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử thanh niên xung phong Đại đội 915 và trung tâm hoạt động thanh thiếu niên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT	Phường Gia Sàng, TPTN	15,31	10,81	8,60			4,50	
297	Sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái chè đặc sản Tân Cương Thái Nguyên - Công ty CP chè Tân Cương Hoàng Bình	X. Phúc Xuân TPTN	50,00	40,60	8,00			6,90	2,50
298	Dự án nông trại trồng chè và nhà máy sản xuất, chế biến chè sạch, chất lượng cao tại khu vực vùng chè đặc sản Tân Cương - Công ty My Way Việt Nam	X. Phúc Xuân TPTN	50,00	50,00	6,80			0,00	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
299	Dự án Trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Huống Thượng - Công ty cổ phần công nghệ cao Trung Anh	X. Huống Thượng TPTN	49,90	39,60	8,50			10,10	0,20
300	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	P. Đồng Bầm TPTN	3,00	3,00	2,90			0,00	
301	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2-khu đô thị Xương Rồng	P. Phan Đình Phùng TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
302	Khu đô thị mới FLC Thái Nguyên	X. Linh Sơn và X. Huống Thượng TPTN	40,00	30,30	7,30			9,70	
303	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	X. Linh Sơn TPTN	3,00	3,00	2,20			0,00	
304	Khu tái định cư dự án đầu tư và cơ cấu nguồn vốn dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	X. Huống Thượng TPTN	3,10	3,10	2,20			0,00	
305	Công viên giáo dục trải nghiệm Thái Hưng	P. Tích Lương TPTN	30,00	24,80	7,80			5,20	
306	Dự án xây dựng trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN - Công ty Cổ phần Quốc tế ICO	X. Quyết Thắng TPTN	6,00	4,50	3,50			1,50	
307	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 3 - Công ty Cổ phần Vương Anh	X. Sơn Cẩm TPTN	20,10	18,30	5,00			1,80	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
308	Quản thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên	X. Quyết Thắng, X. Phúc Xuân và X. Phúc Triu TPTN	40,00	30,30	7,70			9,70	
309	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng	P. Gia Sàng, P. Túc Duyên và X. Huống Thượng TPTN	13,17	7,76	5,70			5,23	0,18
310	Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang	P. Đồng Bầm, P. Chùa Hang, X. Linh Sơn và X. Huống Thượng TPTN	14,45	8,05	3,70			6,08	0,32
311	Nâng cấp đường khu dân cư Đồng Bầm	P. Đồng Bầm và X. Linh Sơn TPTN	5,73	2,47	1,26			3,25	0,01
312	Khu Văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	X. Linh Sơn TPTN	50,28	23,69	8,66			26,58	0,01
313	Nghĩa trang khu Nam - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Nhật Tiến - TP. Hồ Chí Minh	P. Tích Lương TPTN	42,62	32,52	7,70			9,60	0,50
314	Dự án nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư - Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ	P. Trung Thành TPTN	5,00	0,00	-			5,00	
315	Dự án Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	P. Trung Vương TPTN	0,01	0,00	-			0,01	
316	Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn,	Xã linh sơn, TPTN	0,09	0,09	0,09			0,00	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 07

Danh mục 22 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất và thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG		193,64	156,53	-	-	-	30,76	6,35
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		8,63	3,69	-	-	-	0,06	4,88
1.	DA Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng (thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất, không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đặc dụng)	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	1,83	1,83	-				
2	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	0,02		-			0,02	
3	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Trung, Xã Văn Hán, H Đồng Hỷ	0,04		-			0,04	
4	Khai thác đá vôi tại xóm Làng Mới 1 của Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Hòa Phát	Xã Tân Long, H Đồng Hỷ	6,74	1,86	-				4,88
II	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		2,50	-	-	-	-	2,50	-
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Tiểu khu Giang Tân)	Thị trấn Giang tiên, huyện Phú Lương	2,50	0,00	-			2,5	
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		4,75	4,75	-	-	-	-	-
6	Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bàu Ngoài	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	4,05	4,05	-			-	0,00
7	Giao đất có thu tiền thông qua đấu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư xóm Quỳên, Hóa	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,70	0,70	-			-	0,00
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		9,17	8,76	-	-	-	0,41	-
8	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	TT Quân Chu, H Đại Từ	2,64	2,64	-			-	
9	Chuyển mục đích sang đất SXKD	xã Phúc Linh, H Đại Từ	0,21	0,11	-			0,10	
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác (Hộ ông Nguyễn Văn Tịnh)	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1,02	0,94				0,08	
11	Mở rộng mỏ đá Cát Kết	Xã Cù Ván, H Đại Từ	5,30	5,07	-			0,23	
V	ĐỊNH HÓA		1,42	-	-	-	-	-	1,42
12	Nhà máy sản xuất gạch không nung	Xã Bảo Cường, H. Định Hóa	1,42		-				1,42

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
VI	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		12,90	12,90	-	-	-	-	-
13	Thăm dò khoáng sản làm vật liệu san lấp của công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hữu Huệ	P. Bách Quang-TP Sông Công	12,90	12,90	-	-	-		0,00
VII	THỊ XÃ PHỖ YÊN		9,55	9,28	-	-	-	0,27	-
14	Mỏ đất làm vật liệu san lấp (CT TNHH xây dựng và TM Hữu Huệ)	Xã Minh Đức, TX Phồ Yên	6,31	6,08				0,23	
15	Cơ sở sản xuất ván dán Thành Phú tại xóm Tân lập, xã Minh Đức, thị xã Phồ Yên của Công ty TNHH ván ép Thành Phú	Xã Minh Đức, TX Phồ Yên	3,24	3,2	-			0,04	
VIII	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		144,72	117,15	-	-	-	27,52	0,05
16	Dự án sân Gold Hồ Núi Cốc	X. Phúc Trìu, TPTN	122,00	104,86	-			17,09	0,05
17	Dự án sân Gold Hồ Núi Cốc	X. Phúc Xuân, TPTN	12,82	12,29	-			0,53	
18	Dự án Trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xóm Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên của Công ty CP công nghệ cao Trung Anh	P. Đồng Bầm TPTN	5,40	0,00	-			5,40	
19	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện A - Quốc tế Thái Nguyên - Công ty CP đầu tư Cotec Healthcare	P. Thịnh Đán TPTN	1,50	0,00	-			1,50	
20	Đầu tư mở rộng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	P. Đồng Quang TPTN	0,80	0,00	-			0,80	
21	Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ - phường Trung Vương thành phố Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	P. Trung Vương TPTN	0,34	0,00	-			0,34	
22	Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở	P. Trung Vương, TPTN	1,86		-			1,86	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

PHỤ LỤC 08

Danh mục 14 dự án cơ sở sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa, phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG		373,11	302,48	209,41	-	-	69,44	1,19
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		74,88	66,00	35,25	-	-	8,76	0,12
1	DA khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex)	Xã Hóa Thượng, H Đồng Hỷ	19,28	17,00	14,23			2,16	0,12
2	Khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	TT Trại Cau, H Đồng Hỷ	55,60	49,00	21,02			6,60	
II	THỊ XÃ PHỔ YÊN		75,85	72,36	65,84	-	-	3,49	-
3	Khu dân cư Z131	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	16,50	16,50	16,00			-	
4	Khu dân cư Đồng Tiến - Z131 (Khu TĐC tập trung Phổ Yên)	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	28,75	27,06	21,74			1,69	
5	Khu dân cư xóm Đài, xã Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	12,00	12,00	11,30			-	
6	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	18,60	16,8	16,80			1,8	
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		21,31	19,67	18,07	-	-	1,64	-
7	Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	P. Cải Đan- TP Sông Công	21,31	19,67	18,07	-	-	1,64	
IV	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		201,07	144,45	90,25	-	-	55,55	1,07
8	Dự án khu nhà ở Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn, TPTN	32,74	25,15	14,33			7,59	
9	Khu dân cư số 1 xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng TPTN	19,88	17,64	16,25			2,24	
10	Khu đô thị TMS Bắc Sơn	P. Thịnh Đán, TPTN	14,37	10,50	21,83			3,87	
11	Khu đô thị TMS Bắc Sơn	X. Quyết Thắng, TPTN	21,52	13,09				8,43	
12	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	Xã Quyết Thắng TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07
13	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài	X. Phúc Xuân - TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00
14	Dự án cải tạo nâng cấp đường TNXP và khu dân cư 2 bên đường	Phường Gia Sàng, Tân Lập, Phú Xá TPTN	17,33	17,29	13,55			0,04	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

